

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III/2022

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại công văn số 7544/UBND-CN ngày 08/10/2021 về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ biến động giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò, thị xã Thái Hòa, thị xã Hoàng Mai và các huyện của tỉnh Nghệ An, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2022 với nội dung sau:

1. Mức giá vật liệu xây dựng Quý III/2022 các khu vực trên địa bàn tỉnh Nghệ An được công bố tại các bảng giá chi tiết ở các phụ lục kèm theo.

2. Công bố giá vật liệu của Liên Sở làm cơ sở để chủ đầu tư tham khảo, quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng để lập, điều chỉnh dự toán xây dựng công trình sử dụng vốn Nhà nước theo các tập Đơn giá xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An công bố tại các Quyết định số 3825/QĐ-UBND, số 3827/QĐ-UBND ngày 29/10/2020.

3. Mức giá ở điểm 1 là mức giá tại chân công trình khu vực nội thành, nội thị và thị trấn huyện (bán kính khu vực nội thành thành phố Vinh tính bình quân là 07 km, các huyện và thị xã tính bình quân là 03 km), chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo mức thuế quy định của Nhà nước. Các công trình xây dựng ngoài phạm vi trên được giải quyết bù (hoặc trừ) chênh lệch đối với chi phí vận chuyển vật liệu theo cách tính tại các quy định hiện hành.

4. Giá một số loại vật liệu chủ yếu (cụ thể: cát các loại, đá xây dựng các loại, xi măng, thép) tại Phụ lục 1 là giá tại thời điểm tháng 9/2022; giá tháng 7/2022, tháng 8/2022 đã được Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố tại các văn bản số 2749/LS-XD-TC ngày 02/8/2022 và 3204/LS-XD-TC ngày 31/8/2022.

5. Khi sử dụng Công bố giá vật liệu của Liên Sở để lập và điều chỉnh dự toán công trình xây dựng Quý IV/2022 chủ đầu tư, đơn vị tư vấn căn cứ Đơn giá xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An công bố tại các Quyết định số 3825/QĐ-UBND, số 3827/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 để tính toán chi phí vật liệu, xác định giá trị chênh lệch bằng phương pháp bù trừ trực tiếp so với đơn giá gốc.

6. Sản phẩm XD công trình hoàn thành trong Quý III/2022 đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, căn cứ vào mức giá tại Công bố giá này đối chiếu với vật liệu thực tế sử dụng và thỏa thuận trong hợp đồng để thực hiện.

7. Đối với các loại vật liệu có trong Công bố giá vật liệu của Liên Sở, nếu tại thời điểm lập dự toán công trình có những loại vật liệu mà giá cả biến động so với Công bố giá vật liệu này hoặc sử dụng các loại vật liệu khác không có trong

Công bố giá vật liệu của Liên Sở thì chủ đầu tư, đơn vị tư vấn có thể tham khảo Bảng giá vật liệu đã được phê duyệt tại các bộ Đơn giá xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An công bố tại các Quyết định số 3825/QĐ-UBND, số 3827/QĐ-UBND ngày 29/10/2020; hoặc căn cứ trên cơ sở giá phổ biến tại thị trường hoặc báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp hoặc giá đã áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự tại khu vực xây dựng để xác định giá vật liệu xây dựng công trình ở từng thời điểm và phải tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của mức giá đưa vào áp dụng; đồng thời gửi báo cáo về Liên sở Xây dựng - Tài chính để theo dõi.

8. Chủ đầu tư và nhà thầu phải căn cứ vào yêu cầu thiết kế, quy định về chất lượng công trình để lựa chọn phương án sử dụng vật liệu xây dựng đủ tiêu chuẩn, chất lượng cho công trình đạt hiệu quả cao nhất.

9. Các công trình xây dựng chưa tổ chức đấu thầu, chưa chỉ định thầu, Chủ đầu tư có thể tham khảo Công bố giá vật liệu của Liên Sở để quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng trong việc điều chỉnh lại dự toán công trình làm cơ sở xác định giá gói thầu theo quy định. Các công trình đã tổ chức đấu thầu thực hiện theo Luật Đấu thầu và Hợp đồng xây dựng giữa hai bên và các quy định có liên quan khác hiện hành.

10. Các đơn vị sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng trong bảng công bố này chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

11. Công bố giá vật liệu xây dựng Quý III/2022 là bản quyền của Liên sở Xây dựng - Tài chính, được đóng dấu giáp lai. Tất cả các bản sao chép đều không có cơ sở pháp lý vì số liệu có thể bị chỉnh sửa.

12. Do khuôn khổ Công bố giá không cho phép nên Liên sở Xây dựng - Tài chính chỉ công bố các sản phẩm đại diện của các hãng (nhà cung cấp) và các loại vật liệu xây dựng thông thường được sử dụng phổ biến trên địa bàn tỉnh.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, nhà thầu phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng để phối hợp với Sở Tài chính nghiên cứu giải quyết. /.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (B/c);
- Bộ Tài chính (B/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- Sở Tài chính;
- Các cấp, các ngành;
- Các bên A, B;
- VP SXD (đăng tải lên cổng TTĐT);
- Lưu SXD.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Việt Dũng

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

PHÓ GIÁM ĐỐC



Vũ Tuấn Dũng

Phụ lục 1

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU Ở CÁC KHU VỰC QUÝ III/2022

(Kèm theo Công bố số: 3612 /LS-XD-TC ngày 05 tháng 10 năm 2022)

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Khu vực huyện lỵ										
			Thành phố Vinh	Hưng Nguyên	Nam Đàn	Thanh Chương	Đô Lương	Quỳnh Lưu	Hoàng Mai	Yên Thành	Diễn Châu	Nghi Lộc	Cửa Lò
1	Cát đen san nền	m ³	90.900	106.400	81.820	-	108.500	-	-	136.300	185.000	159.100	-
2	Cát da trát	m ³	129.550	149.800	100.000	122.100	125.500	230.000	231.200	177.300	230.000	172.700	135.000
3	Cát vàng	m ³	145.500	130.300	118.180	136.360	131.500	230.000	231.200	186.400	230.000	195.000	150.000
4	Sỏi sông sạch	m ³	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đá 1x2	m ³	236.360	263.900	204.500	218.000	192.000	169.100	181.800	213.600	236.800	263.640	240.000
6	Đá 2x4	m ³	222.720	243.000	186.360	190.700	177.700	155.500	154.500	181.800	208.000	250.000	230.000
7	Đá 4x6	m ³	218.180	206.000	172.700	190.910	172.000	160.900	154.500	172.500	208.000	240.910	220.000
8	Đá hộc	m ³	204.550	209.000	168.200	168.000	146.800	156.400	136.300	163.500	193.000	227.270	220.000
9	Gạch đặc loại A tuynel	viên	1.860	1.680	1.530	1.550	1.850	1.600	1.500	1.640	1.900	1.730	1.790
10	Gạch 2 lỗ loại A tuynel	viên	1.720	1.320	1.260	1.230	1.550	1.300	1.000	1.230	1.500	1.360	1.500
11	Gạch đặc loại A lò đứng	viên	-	-	-	-	-	-	-	-	1.900	3.700	-
12	Ngói máy loại A	viên	-	-	3.200	6.400	8.000	-	-	-	-	-	12.500
13	Xi măng PCB40	kg	1.460	1.460	1.500	1.540	1.560	1.480	1.480	1.450	1.540	1.510	1.510
14	Thép tròn trơn Thái Nguyên	kg	15.824	15.884	15.904	15.974	15.904	15.824	15.824	15.874	15.824	15.824	15.884
15	Thép tròn xoắn Thái Nguyên	kg	16.186	16.246	16.266	16.336	16.266	16.186	16.186	16.236	16.186	16.186	16.246
16	Thép hình Thái Nguyên	kg	18.916	18.976	18.996	19.066	18.996	18.916	18.916	18.966	18.916	18.916	18.976
17	Gỗ ván khuôn 3cm	m ³	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
18	Gỗ thành khí nhóm 5	m ³	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000

(Tiếp theo)

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Khu vực huyện lỵ									
			Tân Kỳ	Thái Hòa	Nghĩa Đàn	Quỳ Hợp	Quỳ Châu	Quế Phong	Anh Sơn	Con Cuông	Tương Dương	Kỳ Sơn
1	Cát đen san nền	m³	138.100	131.820	-	-	-	-	-	-	-	254.500
2	Cát da trát	m³	145.500	209.100	218.200	227.300	210.000	260.000	118.200	172.700	-	254.500
3	Cát vàng	m³	145.500	181.800	200.000	227.300	229.100	-	-	-	200.000	-
4	Sỏi sông sạch		251.810	200.000	250.000	-	-	-	-	-	-	-
5	Đá 1x2	kg	204.500	222.730	223.600	200.000	213.600	248.200	236.400	240.000	274.500	263.640
6	Đá 2x4	kg	176.600	195.460	201.800	195.500	204.500	220.900	218.200	218.180	237.270	240.900
7	Đá 4x6	kg	152.700	195.460	191.800	186.400	190.900	211.800	200.000	181.820	237.270	232.700
8	Đá hộc	kg	152.700	190.910	191.800	145.500	173.600	211.800	200.000	154.550	210.900	208.200
9	Gạch đặc loại A tuynel	viên	1.591	1.560	1.570	1.770	1.800	-	1.600	1.700	1.550	1.910
10	Gạch 2 lỗ loại A tuynel	viên	1.140	1.200	1.200	1.640	1.400	-	1.200	1.360	1.200	1.910
11	Ngói máy loại A		-	5.500	5.900	-	-	-	-	-	2.800	5.900
12	Xi măng PCB 40	kg	1.460	1.590	1.520	1.490	1.440	1.430	1.540	1.480	1.560	1.600
13	Thép tròn trơn Thái Nguyên	kg	16.004	16.024	16.054	16.274	16.404	16.424	16.124	16.324	16.424	16.574
14	Thép tròn xoắn Thái Nguyên	kg	16.366	16.386	16.416	16.636	16.766	16.786	16.486	16.686	16.786	16.936
15	Thép hình Thái Nguyên	kg	19.096	19.116	19.146	19.366	19.496	19.516	19.216	19.416	19.516	19.666
16	Gỗ ván khuôn 3cm	m³	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
17	Gỗ thành khí nhóm 5	m³	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000

Kết cấu phụ lục trên đây, trường hợp chỉ ghi dấu (-) mà không ghi giá trị kèm theo là tại khu vực đó loại vật liệu tương ứng không dùng, ít dùng hoặc chưa có thông tin về giá.

1. Kết cấu phụ lục số 1 trên đây, trường hợp chỉ ghi dấu (-) mà không ghi giá trị kèm theo là tại khu vực đó loại vật liệu tương ứng không dùng, ít dùng hoặc chưa có thông tin về giá.

2. Giá đá các loại tại mỏ giao trên phương tiện bên mua chưa bao gồm thuế VAT của một số mỏ trên địa bàn:

Đơn vị tính: đồng/m³

TT	Tên mỏ đá	Mỏ đá xã Đồng Thành, huyện Yên Thành	Lèn Muối - xã Hồng Sơn, huyện Đô Lương	Lèn 12 Thung - xã Trù Sơn, huyện Đô Lương	Ba Voi - phường Quỳnh Di, thị xã Hoàng Mai	Khe Giảm - xã Nghĩa Lâm, huyện Nghĩa Đàn	Mỏ đá xã Tam Đình - huyện Tương Dương	Mỏ đá xã Phà Đánh, huyện Kỳ Sơn
	Chủng loại đá							
1	Đá 0,5x1	-	130.000	120.000	-	109.100	163.600	-
2	Đá 1x2	172.700	180.000	159.100	181.800	163.600	200.000	181.800
3	Đá 2x4	140.900	150.000	131.800	154.500	140.900	172.700	172.700
4	Đá 4x6	131.800	145.000	122.700	154.500	131.800	172.700	163.600
5	Đá hộc	127.300	135.000	120.000	136.400	122.700	136.300	127.300
6	Cấp phối đá dăm loại I	122.700	135.000	-	130.400	109.100	-	-
7	Cấp phối đá dăm loại II	86.400	80.000	-	100.000	77.300	-	-

3. Giá đất đắp (giá trên phương tiện của bên mua, chưa có VAT) theo giá bán thực tế tại các mỏ được cấp phép khai thác:

Đơn vị tính: đồng/m³

Mỏ khai thác	Rú Thành - xã Hưng Phú, huyện Hưng Nguyên	Lèn Dơi - xã Nghi Yên, huyện Nghị Lộc	Truong Riêng - xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc	Núi Dứa - xã Nghi Hưng, huyện Nghị Lộc
Đơn giá	52.720	52.720	52.720	50.000

Mỏ khai thác	Xã Diễn Yên, huyện Diễn Châu	Đồi Thông, xã Tăng Thành, huyện Yên Thành	Xã Đức Thành, huyện Yên Thành	Mỏ đất xóm 6, xã Quỳnh Tân, huyện Quỳnh Lưu
Đơn giá	52.720	48.190	48.190	46.300

(Tiếp theo)

Mô khai thác	Xã Ngọc Sơn, huyện Quỳnh Lưu	Mỏ đất thôn 22, xã Quỳnh Vinh - thị xã Hoàng Mai	Mỏ đất xóm 3 - xã Hồng Sơn, huyện Đô Lương	Khu vực Đồng Bè, xã Nghĩa Trung, huyện Nghĩa Đàn	Mỏ đá Bản Đan, xã Tiền Phong, huyện Quế Phong
Đơn giá	46.300	47.270	40.000	52.720	40.910

4. Giá đất đắp (giá trên phương tiện của bên mua, chưa có VAT) tại các địa phương (chưa được cấp phép khai thác); vị trí lấy đất do địa phương đề xuất.

Đơn vị tính: đồng/m³

TT	Tên và quy cách vật liệu	Khu vực						
		Thanh Chương	Tân Kỳ	Quỳ Hợp	Anh Sơn	Con Cuông	Tương Dương	Kỳ Sơn
1	Đất đắp	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
2	Vị trí lấy đất	Các xã trên địa bàn huyện	Các xã trên địa bàn huyện	Các xã trên địa bàn huyện	Các xã trên địa bàn huyện	Các xã trên địa bàn huyện	Các xã trên địa bàn huyện	Các xã trên địa bàn huyện

Phụ lục 2

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO KHU VỰC TP. VINH QUÝ III/2022

(Kèm theo Công bố số: 3612 /LS-XD-TC ngày 05 tháng 10 năm 2022)

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
1	Thép		
1.1	Thép Hòa Phát		
	Thép cuộn D6-D8	kg	15.862
	Thép cây D10-D25	"	16.200
1.2	Thép tấm các loại		16.364
	KT 1500x6000, chiều dày từ 3,0÷18,0mm	kg	15.450
	KT 1500x6000, chiều dày từ 20,0÷50,0mm	"	16.364
2	Xi măng		
2.1	Xi măng Nghi Sơn	tấn	1.555.556
2.2	Xi măng Vicem Hoàng Mai	tấn	1.435.185
3	Đá xẻ		
3.1	Sản phẩm đá của Công ty TNHH BVS. STONE II (Quỳ Hợp)		
	- Đá đen xám xẻ thô dày 3cm		
	KT 10x10 cm	m ²	205.000
	KT 10x20 cm	"	213.000
	KT 15x15 cm	"	221.000
	KT 20x20 cm	"	229.000
	KT 20x40 cm	"	237.000
	KT 30x30 cm	"	237.000
	- Đá đen xám xẻ thô dày 4cm		
	KT 10x10 cm	m ²	283.000
	KT 10x20 cm	"	291.000
	KT 15x15 cm	"	299.000
	KT 20x20 cm	"	307.000
	KT 20x40 cm	"	315.000
	KT 30x30 cm	"	315.000
	KT 30x60 cm	"	323.000
	- Đá đen xám xẻ thô dày 5cm		
	KT 10x10 cm	m ²	303.000
	KT 10x20 cm	"	311.000
	KT 15x15 cm	"	319.000
	KT 20x20 cm	"	327.000
	KT 20x40 cm	"	335.000
	KT 30x30 cm	"	335.000
	KT 30x60 cm	"	343.000
	- Đá đen xám xẻ thô dày 8cm		
	KT 10x10 cm	m ²	503.000
	KT 10x20 cm	"	533.000
	- Đá đen xám xẻ thô dày 10cm		
	KT 10x10 cm	m ²	523.000
	KT 10x20 cm	"	558.000

	- Đá đen xám bó vỉa		
	Bó vỉa thẳng hè, đường KT 18x22x100	mét	444.000
	Bó vỉa thẳng hè, đường KT 20x30x100	"	518.000
	- Đá đen xám bó góc cây	"	
	KT 15x18x100	"	239.000
	KT 10x15x100	"	144.000
3.2	Đá xẻ (Công ty CP SX VLXD Hưng Phúc)		
	- Đá xanh đen xẻ thô		
	KT 30x60x5	m ²	330.000
	KT 30x60x4	"	310.000
	- Đá xanh đen băm toàn phần KT 30x60x4	m ²	330.000
	- Đá xanh đen bó vỉa		
	KT 100x30x20	mét	460.000
	KT 100x16x10	"	122.000
	KT 30x16x10	"	122.000
	KT 100x45x20	"	650.000
	KT 30x45x20	"	650.000
	KT 300x30x20	"	460.000
	- Đá xanh đen đan rãnh		
	KT 50x25x5	m ²	310.000
	KT 25x25x5	"	310.000
	KT 50x25x4	"	300.000
	- Đá xanh đen bo bốn cây		
	KT 100x15x18	mét	210.000
	KT 64.5x20x10	"	160.000
3.3	Đá xanh đen Thanh Hóa		
	Đá bó vỉa		
	KT 45x20x100 phân cách vuông	mét	460.000
	KT 45x20x30 phân cách đoạn cong	"	470.000
	KT 30x20x100 bó vỉa thô	"	305.000
	KT 30x20x30 bó vỉa thô đoạn cong	"	310.000
	KT 16x10x100 bó vỉa thô	"	92.000
	KT 16x10x30 bó vỉa thô đoạn cong	"	95.000
	Đá đan rãnh		
	KT 25x50x5 cắt thô	mét	277.000
	KT 25x25x5 cắt thô	"	280.000
4	Gạch bê tông giả đá (Công ty CP Quản lý và phát triển Hạ tầng đô thị Vinh)		
	- Gạch giả đá tổ hợp bê tông tính năng cao dày 5cm M500	m ²	201.000
	- Gạch giả đá tổ hợp bê tông tính năng cao dày 5cm M500 - Dành cho người khiếm thị	"	220.000
	- Gạch giả đá tổ hợp bê tông tính năng cao dày 6cm M500	"	216.000
	- Gạch giả đá tổ hợp bê tông tính năng cao dày 6cm M500 - Dành cho người khiếm thị	"	230.000
5	Ngói lợp - CTCP VL&XD ICEM		
	Ngói Nhật sóng nhỏ ICEM		
	- Ngói lợp	viên	16.000
	- Ngói nóc, ngói rìa	"	28.000

	- Ngói cuối nóc, cuối rìa, cuối mái	"	35.000
	Ngói Nhật sóng nhỏ sơn 3D		
	- Ngói lợp	viên	21.000
	- Ngói nóc, ngói rìa	"	32.000
	- Ngói cuối nóc, cuối rìa, cuối mái	"	37.000
	Ngói Nhật phẳng sơn 3D		
	- Ngói lợp	viên	26.000
	- Ngói nóc, ngói rìa	"	45.000
	- Ngói cuối nóc, cuối rìa, cuối mái	"	55.000
6	Nhựa đường, vật liệu carboncor Asphalt, phụ gia sản xuất bê tông		
6.1	Nhựa đường 60/70 Petrolimex đặc nóng	kg	17.691
6.2	Nhựa đường 60/70 Petrolimex đóng thùng	"	19.991
6.3	Vật liệu Carboncor Asphalt (CTCP CARBON VN) (mỗi km phụ trội tính thêm 3.000 đ/tấn)		
	CarboncorAsphalt-CA 9.5	kg	3.690
	Bê tông nhựa rỗng Carbon	"	2.870
6.4	Phụ gia Sika cho sản xuất bê tông		
	Sika Sigunit L53MY	kg	38.000
	Sikament - 294 - 1000L	lit	21.500
	Sika Sigunit L1453 AF 1000l	kg	38.800
	Sikament 2000 AT-N	lit	19.740
	Phụ gia CMC	kg	17.500
	Sika intraplas Z-HV	"	99.000
	Sikament NN	lit	29.700
	Sikament R4	"	24.800
	Silicafume SF-90	kg	18.500
	Sika grout 214-11	"	10.600
	Sika Viscocret 3000-20M	lit	36.900
	Sika plas 152	"	21.800
	Sika plas 257	"	27.200
6.5	Que hàn Việt - Đức VD-J421 F 2,5	kg	17.500
	VD-J421 F 3,2; F 4; F 5	"	16.591
	N46	"	25.909
	E7018	"	29.091
	VD-Inox 308-16 F 2,5	"	127.000
	VD-Inox 308-16 F 3; F 5	"	125.000
6.6	Đinh 3 - 4 cm	kg	18.519
	Đinh 5 - 6cm	"	18.519
	Đinh 8 - 10 cm	"	18.519
6.7	Dây thép buộc đen 1 - 2 ly	kg	18.519
7	Kính		
7.1	Vách kính mặt dựng		
	- Vách dựng lộ đồ dùng nhôm trong nước, sơn tĩnh điện màu Ral 7043, kính trắng Việt Nhật Temper 10mm KT 6000x3400	m ²	3.417.358

	KT 1400x3400	"	4.483.916
	KT 2400x2700	"	4.018.321
	KT 1600x2700	"	4.317.192
	KT 2400x3500	"	4.077.791
	KT 1600x3500	"	4.236.177
	KT 2400x24300	"	4.243.356
	KT 1600x24300	"	4.357.983
	KT 3600x1850	"	4.483.916
	KT 6200x1850	"	4.357.983
	- Vách kính dùng nhôm trong nước, sơn tĩnh điện màu Ral 7043, kính trắng Việt Nhật 5mm		
	KT 600x600	m ²	2.600.671
	KT 1400x1700	"	2.091.316
	KT 2300x1900	"	2.600.671
7.2	Kính Việt Nhật		
	Kính thường		
	Kính thường dày 10mm	m ²	380.000
	Kính thường dày 12mm	"	490.000
	Kính an toàn dày 6.38mm	"	360.000
	Kính an toàn dày 8.38mm	"	460.000
	Kính an toàn dày 10.38mm	"	650.000
	Kính an toàn dày 12.38mm	"	720.000
	Kính cường lực		
	Kính cường lực dày 5mm	"	240.000
	Kính cường lực dày 6mm	"	290.000
	Kính cường lực dày 8mm	"	530.000
	Kính cường lực dày 10mm	"	570.000
	Kính cường lực dày 12mm	"	660.000
7.3	Kính Việt Đức (giao hàng tại nhà máy tại KCN VSIP, Hưng Nguyên)		
	Kính thường		
	Kính thường dày 5mm	m ²	220.500
	Kính thường dày 6mm	"	247.500
	Kính thường dày 8mm	"	315.000
	Kính thường dày 10mm	"	382.500
	Kính thường dày 12mm	"	472.500
	Kính cường lực		
	Kính cường lực trắng dày 5mm	m ²	265.500
	Kính cường lực trắng dày 6mm	"	292.500
	Kính cường lực trắng dày 8mm	"	441.000
	Kính cường lực trắng dày 10mm	"	495.000
	Kính cường lực trắng dày 12mm	"	595.000
	Kính dán an toàn		
	Kính dán an toàn dày 6.38mm	m ²	288.000

	Kính dán an toàn dày 8.38mm	"	396.000
	Kính dán an toàn dày 10.38mm	"	549.000
	Kính dán an toàn dày 12.38mm	"	648.000
8	Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - CTCP QL&PT Hạ tầng đô thị Vinh		
	KT 320x960x1120mm F1	cái	6.700.917
	KT 410x960x1120mm F2	"	7.792.010
	KT 550x960x1120mm F3	"	8.455.874
	KT 800x1200x1250mm F4	"	10.637.747
	KT 1200x1600x1250mm F5	"	11.550.420
9	Nắp hồ ga và Song chắn rác (Công ty TNHH Thương mại & đầu tư Thành An)		
	Nắp hồ ga (tải trọng xe 12,5 tấn)		
	KT 850x850mm	bộ	2.890.000
	KT 900x900mm	"	2.950.000
	KT 1000x1000mm	"	3.160.000
	Nắp hồ ga (tải trọng xe 40 tấn)		
	KT 850x850mm	bộ	3.560.000
	KT 900x900mm	"	3.820.000
	KT 1000x1000mm	"	4.450.000
	Song chắn rác, kích thước 960x530mm		
	Tải trọng xe 12,5 tấn	bộ	1.800.000
	Tải trọng xe 40 tấn	"	2.100.000
	Nắp bể cấp (tải trọng xe 12,5 tấn)		
	KT 950x910mm	bộ	5.320.000
	KT 1660x950mm	"	8.850.000
	Nắp bể cấp (tải trọng xe 40 tấn)		
	KT 950x910mm	bộ	6.920.000
	KT 1660x950mm	"	10.020.000
10	Cột điện - Công ty CP Xây dựng Điện VNECO3 (giá trên phương tiện bên mua, giao tại kho bên bán tại tp. Vinh)		
	Cột BTLT NPC.I.8,5m-190-2.0	cột	2.227.000
	Cột BTLT NPC.I.8,5m-190-3.0	"	2.511.000
	Cột BTLT NPC.I.8,5m-190-4.3	"	2.929.000
	Cột BTLT NPC.I.8,5m-190-5.0	"	3.157.000
	Cột BTLT NPC.I.10m-190-3.5	"	3.045.000
	Cột BTLT NPC.I.10m-190-4.3	"	3.331.000
	Cột BTLT NPC.I.10m-190-5.0	"	3.931.000
	Cột BTLT NPC.I.12m-190-3.5	"	4.459.000
	Cột BTLT NPC.I.12m-190-4.3	"	4.861.000
	Cột BTLT NPC.I.12m-190-5.4	"	5.248.000
	Cột BTLT NPC.I.12m-190-10	"	7.120.000
11	Cổng BTLT - Cty CP XD điện VNECO3 (trên phương tiện bên mua, giao tại kho bên bán tại tp. Vinh)		
	Cổng BTLT Φ 300, BT M300, miệng bát (D300-Cấp H10), khẩu độ 4m	m	358.865

Handwritten signature

Cổng BTLT Φ 300, BT M300, miệng bát (D300-Cấp H30), khẩu độ 4m	"	381.461
Cổng BTLT Φ 500, BT M300, miệng bát (D500-Cấp H10), khẩu độ 4m	"	627.953
Cổng BTLT Φ 500, BT M300, miệng bát (D500-Cấp H30), khẩu độ 4m	"	692.517
Cổng BTLT Φ 750, BT M300, miệng bát (D750-Cấp H10), khẩu độ 4m	"	949.680
Cổng BTLT Φ 750, BT M300, miệng bát (D750-Cấp H30), khẩu độ 4m	"	1.000.955
Cổng BTLT Φ 800, BT M300, miệng bát (D800-Cấp H10), khẩu độ 4m	"	1.031.343
Cổng BTLT Φ 800, BT M300, miệng bát (D800-Cấp H30), khẩu độ 4m	"	1.061.044
Cổng BTLT Φ 1000, BT M300, miệng bát hoặc âm dương (D1000-Cấp H10), khẩu độ 4m	"	1.418.979
Cổng BTLT Φ 1000, BT M300, miệng bát hoặc âm dương (D1000-Cấp H30), khẩu độ 4m	"	1.524.043
Cổng BTLT Φ 1200, BT M300, miệng bát (D1200-Cấp H10), cổng rung lắc, khẩu độ 2m	"	2.533.250
Cổng BTLT Φ 1200, BT M300, miệng bát (D1200-Cấp H30), cổng rung lắc, khẩu độ 2m	"	2.641.112
Cổng BTLT Φ 1500, BT M300, miệng bát (D1500-Cấp H10), cổng rung lắc, khẩu độ 2m	"	3.058.682
Cổng BTLT Φ 1500, BT M300, miệng bát (D1500-Cấp H30), cổng rung lắc, khẩu độ 2m	"	3.208.912
12 Tấm lợp		
12.1 Sản phẩm tôn Hoa Sen		
Tôn lạnh AZ100, khổ 1070mm		
Độ dày 0,35	m ²	103.182
Độ dày 0,40	"	115.000
Độ dày 0,45	"	127.273
Độ dày 0,50	"	139.091
Tôn lạnh mạ màu AZ050 - 17/05, khổ 1070mm		
Độ dày 0,35	m ²	104.091
Độ dày 0,40	"	117.273
Độ dày 0,45	"	130.000
Độ dày 0,50	"	142.727
Tôn lạnh cách nhiệt AZ100, xốp 16mm (độ dày xốp 18mm thì tăng thêm 2.000 đồng/m ²)		
Độ dày 0,35	m ²	160.909
Độ dày 0,40	"	170.909
Độ dày 0,45	"	180.000
Độ dày 0,50	"	189.091

	Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050, xốp 16mm (độ dày xốp 18mm thì tăng thêm 2.000 đồng/m ²)		
	Độ dày 0,35	m ²	159.091
	Độ dày 0,40	"	169.091
	Độ dày 0,45	"	178.182
	Độ dày 0,50	"	187.273
	Các màu socola, xám lông chuột, xanh dương tím, trắng sữa giảm 4.500 đồng/m ² đối với tôn nền; 4.000 đồng/m ² đối với tôn xốp		
12.2	Tấm lợp kim loại Austnam		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm A/Z100, sơn polyester, G550		
	AD11 - 0,42mm	m ²	188.182
	AD11 - 0,45mm	"	195.455
	AD06 - 0,42mm	"	189.091
	AD06 - 0,45mm	"	196.364
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-G550, 5 sóng		
	AR-EPS - 0.40/50/0.35, tỉ trọng EPS 11kg/m ³	m ²	370.000
	AR-EPS - 0.45/50/0.35, tỉ trọng EPS 11kg/m ³	"	385.455
	AR-EPS - 0.40/50/0.40, tỉ trọng EPS 11kg/m ³	"	382.727
	AP-EPS - 0.45/50/0.40, tỉ trọng EPS 11kg/m ³	"	395.455
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150		
	APU1-0,45mm, 11 sóng	m ²	290.909
	APU1-0,47mm, 11 sóng	"	294.545
	APU1-0,45mm, 6 sóng	"	287.273
	APU1-0,47mm, 6 sóng	"	291.818
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100		
	ADPU1-0,40mm, 11 sóng	m ²	272.727
	ADPU1-0,42mm, 11 sóng	"	279.091
	ADPU1-0,40mm, 6 sóng	"	269.091
	ADPU1-0,42mm, 6 sóng	"	275.455
12.3	Tôn Olympic		
	Tôn Olympic 1 lớp, sóng vuông (6 sóng, 11 sóng, khổ rộng 1.06m)		
	Độ dày 0,35	m ²	125.455
	Độ dày 0,40	"	134.545
	Độ dày 0,45	"	143.636
	Độ dày 0,50	"	152.727
	Tôn Olympic 1 lớp, sóng ngói, khổ rộng 1.1m		
	Độ dày 0,35	m ²	130.000
	Độ dày 0,40	"	139.091

HP

Độ dày 0,45	"	148.182
Độ dày 0,50	"	157.273
Tôn phẳng, khô rộng 1.2m		
Độ dày 0,35	m ²	116.364
Độ dày 0,40	"	125.455
Độ dày 0,45	"	134.545
Độ dày 0,50	"	143.636
Tôn cách nhiệt PU1 bạc, 11 sóng khô 1.07m		
Độ dày 0,35	m ²	210.000
Độ dày 0,40	"	219.091
Độ dày 0,45	"	228.182
Độ dày 0,50	"	237.273
Tôn cách nhiệt PU1 bạc, 6 sóng khô 1.07m		
Độ dày 0,35	m ²	206.364
Độ dày 0,40	"	215.455
Độ dày 0,45	"	224.545
Độ dày 0,50	"	233.636

167

Phụ lục 3

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ III/2022

(Kèm theo Công bố số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
1	Thép VAS (CTCP Tập đoàn VAS Nghi Sơn)		
	Thép cuộn	kg	16.040
	Thép thanh vằn D10-D32	"	16.304
2	Gạch ốp lát, ngói		
2.1	Gạch granite Trung Đô		
	- Gạch lát granite bóng mờ KT 40x40 cm A1:		
	Mã số MD4400, MM4403	m ²	169.500
	Mã số MM4466	"	174.500
	Mã số MH4465, MH4472	"	185.500
	- Gạch lát granite bóng mờ KT 50x50 cm A1:		
	Mã số MD5500, MM5503	m ²	182.500
	Mã số MM5566	"	189.500
	Mã số MH5565, MH5572	"	199.500
	- Gạch lát granite bóng mờ KT 60x60 cm A1:		
	Mã số MD6600, MM6603	m ²	219.500
	Mã số MM6666	"	225.500
	Mã số MH6672, MH6665, MH6648	"	229.500
	- Gạch lát granite KT 80x80 cm A1:		
	Mã số MD8801	m ²	279.500
	Mã số MM8803	"	279.500
	Mã số MM8866	"	285.500
	- Gạch ốp, lát in kỹ thuật số loại A1		
	Gạch Ceramic in KTS KT30x60	m ²	135.500
	Gạch lát nền Ceramic in KTS KT30x30	"	135.500
	Gạch ốp lát Porcelain in KTS KT30x60	"	185.500
	Gạch ốp lát Porcelain in KTS KT60x60	"	205.500
	Gạch ốp lát Porcelain in KTS KT60x90	"	265.500
	Gạch lát nền Granite in KTS KT60x60	"	219.500
	Gạch lát nền Granite in KTS KT40x80	"	229.500
	Gạch lát nền Granite in KTS KT80x80	"	279.500
	- Ngói phẳng - ETD (loại A1)		
	Ngói lợp	viên	29.500
	Ngói nóc	"	62.500
	Ngói cuối nóc	"	92.500
	Ngói cuối mái	"	92.500
	Ngói ghép 3, ghép 4, chữ T	"	125.500
	- Ngói phương hoàng - RTD (loại A1)		
	Ngói rìa	viên	24.500
	Ngói cuối rìa	"	57.500
2.2	Gạch Granite Đồng Tâm (công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm)		
	- Gạch Pocelain		
	Gạch lát nền men mờ 800x800	m ²	314.100

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Gạch lát nền mài bóng 800x800	"	344.500
	Gạch lát nền bóng kính 800x800	"	431.700
	Gạch lát nền men mờ 600x600	"	221.000
	Gạch lát nền mài bóng 600x600	"	220.000
	Gạch lát nền bóng kính 600x600	"	288.900
	Gạch lát nền men mờ 400x400	"	215.800
	Gạch ốp tường men mờ 300x600	"	208.000
	- Gạch ceramic		
	Gạch lát nền men mờ 300x300	m2	177.300
	Gạch ốp tường men bóng 400x800	"	295.300
	Gạch ốp tường men bóng 300x600	"	244.400
	- Keo dán tường	kg	10.319
	- Keo dán nền	"	8.682
2.4	Ngói		
	- Ngói âm (30viên/m2) loại A1	viên	1.450
	- Ngói âm (30viên/m2) loại A2	"	2.200
	- Ngói dương (70viên/m2) loại A1	"	2.500
	- Ngói dương (70viên/m2) loại A2	"	1.750
	- Ngói vảy (85viên/m2)	"	2.000
3	Gạch không nung		
3.1	Gạch không nung của CTCP PCT24 (Nghị Văn, Nghị Lộc)		
	Gạch lát block		
	Gạch chữ nhật (50v/m2)	m2	81.818
	Gạch ziczac (39,5v/m2)	"	81.818
	Gạch lục giác (24v/m2)	"	68.073
	Gạch terrazo	m2	
	KT 500x500x35 (4v/m2)	"	59.564
	KT 400x400x30 (6,25v/m2)	"	59.564
	KT 300x300x30 (11v/m2)	"	59.564
	Gạch bê tông	viên	
	Gạch 4 vách KT 360x180x130	"	6.482
	Gạch 2 lỗ KT 250x135x86	"	1.733
	Gạch 2 lỗ KT 215x100x60	"	1.745
	Gạch đặc KT 220x100x60	"	1.150
	Gạch đặc KT 210x100x60	"	1.098
	Gạch 8 lỗ ngang KT 270x120x140	"	3.555
	Gạch 6 lỗ ngang KT 270x100x120	"	2.718
	Gạch 3 lỗ KT 360x180x150	"	8.636
	Gạch 3 lỗ KT 300x110x130	"	3.273
	Gạch 3 lỗ KT 300x150x100	"	3.364
	Ngói cát xi măng	viên	
	Ngói phẳng KT 345x410x13	"	16.000
	Ngói sóng KT 425x340x10	"	11.500
	Ngói rìa KT 425x210x20	"	14.800

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
3.2	Gạch bê tông - NM GKN Đại Nam (giá giao tại Nhà máy và tại Thị trấn Hòa Bình, huyện Tương Dương)		
	Gạch đặc KT 210x105x65mm	viên	1.182
	Gạch 2 lỗ KT 210x105x65mm	"	1.273
3.3	Gạch xi măng - NMG của CTCP Đầu tư và Xây dựng Quốc Anh (giao tại thị trấn Tân Lạc, huyện Quỳnh Châu)		
	Gạch đặc KT 220x105x60mm	viên	1.455
	Gạch 2 lỗ KT 220x105x60mm	"	1.427
3.4	Gạch xi măng - NMG của Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp xã Nghĩa Hoàn, huyện Tân Kỳ		
	Giao tại Nhà máy		
	Gạch đặc KT 210x100x60mm	viên	818
	Gạch 2 lỗ KT 210x100x60mm	"	909
	Gạch 2 lỗ KT 210x115x60mm	"	1.363
3.5	Gạch xi măng - NMGKN Bình An (giao tại nhà máy tại xóm 11, xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc)		
	Gạch đặc KT 220x105x65mm	viên	1.000
	Gạch đặc KT 220x130x80mm	"	1.400
	Gạch rỗng KT 390x130x100mm	"	3.800
	Gạch rỗng KT 270x140x120mm	"	2.900
4	Trần thạch cao (chưa bao gồm sơn bả hoàn thiện)		
	- Trần thạch cao nổi	m2	140.000
	- Trần thạch cao chìm	"	130.000
	- Tường vách thạch cao	m2	
	Vách một mặt	"	180.000
	Vách hai mặt	"	230.000
5	Sơn		
5.1	Sơn Nippon		
	- Sơn và bột bả nội thất		
	Bột bả Skimcoat	kg	9.575
	Sơn siêu trắng Matex	"	88.333
	Sơn Matex độ che phủ tốt, chống rêu mốc	"	71.802
	Sơn trang trí Vutex	"	51.250
	Sơn bóng Odour-less	"	209.080
	- Sơn và bột bả ngoại thất		
	Bột bả	kg	11.850
	Sơn bóng Weathergard	"	304.510
	Sơn chống rêu mốc SuperMatex	"	97.454
	Sơn chống kiềm SuperGard	"	164.760
	- Sơn chống thấm		
	WP 100	kg	208.000
	WP 200	"	190.200
5.2	Sơn Kova		
	- Sơn nước trong nhà		

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Sơn lót kháng kiềm cao cấp K109	kg	100.455
	Sơn trắng trần K10	"	103.409
	Sơn bóng cao cấp K871	"	192.273
	Sơn không bóng K771	"	60.909
	- Sơn nước ngoài trời		
	Sơn lót kháng kiềm cao cấp K209	kg	165.455
	Sơn bóng cao cấp K360	"	260.227
	Sơn không bóng K261	"	89.091
	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp CT04T	"	205.682
	- Sơn màu pha sẵn trong, ngoài nhà		
	Sơn màu pha sẵn trong nhà K180	kg	58.182
	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt K280	"	80.682
	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm K280	"	105.000
	- Sơn thể thao, sàn công nghiệp		
	Sơn sân tennis, sàn thể thao đa năng màu trắng, xanh , đỏ CT08	kg	267.045
	Sơn sân tennis, sàn thể thao đa năng màu CT08	"	304.091
	Sơn lót chịu mài mòn	"	147.727
	Matit KL5T Aqua Gold	"	117.045
	- Bột bả		
	Bột bả trong nhà	kg	12.909
	Bột bả ngoài trời	"	15.455
	- Chống thấm sàn, mái, tường đứng, toilet, bể nước		
	Chất chống thấm xi măng, bê tông CT-11A	kg	184.750
	Chất chống thấm co giãn, chống áp lực ngược cho xi măng, bê tông CT-14	"	167.250
6	Cửa và phụ kiện		
6.1	Cửa Eurowindow: Hệ sản phẩm Asiawindow, sử dụng prolife Eurowindow, sử dụng kính an toàn 6.38mm		
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, bộ PKKK (khóa bấm, con lăn) hãng Eurowindow		
	- KT 1000x1000mm	m ²	4.122.150
	- KT 1200x1200mm	"	3.794.063
	- KT 1400x1400mm	"	3.570.650
	- KT 1600x1600mm	"	3.409.353
	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định), bộ PKKK (khóa bấm, con lăn) hãng Eurowindow		
	- KT 1500x1000mm	m ²	3.957.983
	- KT 1800x1200mm	"	3.671.033
	- KT 2100x1400mm	"	3.474.240
	- KT 2400x1600mm	"	3.329.018
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, bộ PKKK (thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời) Eurowindow		

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	- KT 1000x1000mm	m ²	5.738.165
	- KT 1200x1200mm	"	5.200.423
	- KT 1400x1400mm	"	4.803.903
	- KT 1600x1600mm	"	4.582.239
	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, bộ PKKK (thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời) Eurowindow		
	- KT 1000x1000mm	m ²	4.731.955
	- KT 1200x1200mm	"	4.229.978
	- KT 1400x1400mm	"	3.903.322
	- KT 1600x1600mm	"	3.684.657
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, bộ PKKK (thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề) Eurowindow		
	- KT 500x1000mm	m ²	6.452.516
	- KT 600x1200mm	"	5.694.375
	- KT 700x1400mm	"	5.155.841
	- KT 800x1600mm	"	4.840.820
	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, bộ PKKK (thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề) Eurowindow		
	- KT 500x1000mm	m ²	5.068.664
	- KT 600x1200mm	"	4.494.097
	- KT 700x1400mm	"	4.161.598
	- KT 800x1600mm	"	3.959.058
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, bộ PKKK (thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định) Eurowindow		
	- KT 500x1000mm	m ²	5.954.020
	- KT 600x1200mm	"	4.966.673
	- KT 700x1400mm	"	4.496.635
	- KT 800x1600mm	"	4.178.168
	Cửa đi 1 cánh mở quay, bộ PKKK (cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn) Eurowindow		
	- KT 700x2200mm	m ²	5.483.955
	- KT 900x2200mm	"	4.822.217
	Cửa đi 2 cánh mở quay, bộ PKKK (cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời) Eurowindow		
	- KT 1400x1800mm	m ²	5.193.052
	- KT 1400x2200mm	"	4.901.043
	- KT 1800x2200mm	"	4.500.085
	Cửa đi 2 cánh mở quay, bộ PKKK (cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt liền) Eurowindow		
	- KT 1400x1800mm	m ²	5.100.678

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	- KT 1400x2200mm	"	4.840.674
	- KT 1800x2200mm	"	4.461.753
6.2	Cửa Eurowindow: Hệ sản phẩm nhôm Eurowindow, bộ PKKK Eurowindow, sử dụng kính an toàn 6.38mm		
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, sơn tĩnh điện màu		
	- KT 1200x1000mm	m ²	4.560.424
	- KT 1000x600mm	"	5.557.323
	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định), sơn tĩnh điện màu		
	- KT 1800x1200mm	m ²	4.232.344
	- KT 1800x800mm	"	4.642.885
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, sơn tĩnh điện màu		
	- KT 1000x1000mm	m ²	8.526.325
	- KT 1200x1200mm	"	7.230.053
	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, sơn tĩnh điện màu		
	- KT 1000x1000mm	m ²	7.723.465
	- KT 1200x1200mm	"	6.573.352
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, sơn tĩnh điện màu		
	- KT 800x1600mm	m ²	6.886.340
	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, sơn tĩnh điện màu		
	- KT 800x1600mm	m ²	4.887.835
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, sơn tĩnh điện màu		
	- KT 800x1200mm	m ²	5.569.150
	- KT 600x800mm	"	7.020.793
	Cửa đi 1 cánh mở quay, sơn tĩnh điện màu		
	- KT 1000x2600mm	m ²	5.556.739
	- KT 800x2200mm	"	5.905.108
	Cửa đi 2 cánh mở quay, sơn tĩnh điện màu		
	- KT 2000x2600mm	m ²	4.904.809
	- KT 1600x2200mm	"	5.479.035
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, sơn tĩnh điện màu		
	- KT 1400x2200mm	m ²	3.738.016
	- KT 1600x2200mm	"	3.582.466
6.3	Cửa của Tập đoàn Austdoor		
	Cửa nhựa lõi thép uPVC - Tập đoàn Austdoor (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí GQ, kính trắng 5,0mm, thanh nhựa Austprofile của Tập đoàn Austdoor, lõi thép mạ kẽm dày 1.2mm; đã lắp đặt)		
	Vách kính cố định	m ²	800.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	1.950.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	2.500.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	1.850.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	1.400.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	1.650.000

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	1.060.000
	(Trường hợp sử dụng kính kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm cộng thêm 120.000 đ/m ² , kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm cộng thêm 180.000 đ/m ² , kính Temper 8,0mm cộng thêm 300.000 đ/m ² , kính Temper 10,0mm cộng thêm 350.000 đ/m ²)		
	Cửa nhôm Việt Pháp Austdoor (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí Kinlong, kính trắng 5,0mm, thanh nhôm Việt Pháp của Tập đoàn Austdoor sản xuất; đã lắp đặt)		
	Vách kính cố định	m ²	915.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	2.400.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	2.900.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	2.050.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	2.250.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	1.450.000
	(Trường hợp sử dụng kính kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm cộng thêm 120.000 đ/m ² , kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm cộng thêm 180.000 đ/m ² , kính Temper 8,0mm cộng thêm 300.000 đ/m ² , kính Temper 10,0mm cộng thêm 350.000 đ/m ²)		
	Cửa gỗ Duratek-Huge (bao gồm khuôn, cánh cửa, nẹp, bản lề MBC01 hoặc BLA01, khóa Hafele KG203; đã lắp đặt)		
	Cửa đi thông phòng H2400x900mm	m ²	3.950.000
	Cửa đi thông phòng H2200x900mm	"	3.950.000
	Cửa đi thông phòng H2020x900mm	"	4.950.000
	Cửa cuốn Austdoor		
	Cửa cuốn tấm liền Series 1 sóng vuông CB-Austroll (thân cửa, ray, trục, giá đỡ)	m ²	1.130.000
	Cửa cuốn tấm liền Series 2 sóng vuông AP-Austroll (thân cửa, ray, trục, giá đỡ)	"	1.000.000
	Cửa cuốn tấm liền Series 3 sóng vuông AP-Austroll (thân cửa, ray, trục, giá đỡ)	"	830.000
	Cửa cuốn tấm liền Series 4 sóng vuông EC-Austroll (thân cửa, ray, trục, giá đỡ)	"	770.000
	Cửa cuốn tấm liền DoorTeck-Superlux	"	780.000
	Cửa cuốn khe thoáng MEGA M71	"	2.500.000
	Cửa cuốn khe thoáng COMBI C70	"	3.150.000
	Cửa cuốn khe thoáng COMBI S50i	"	2.740.000
	Cửa cuốn khe thoáng ALUROLL A50	"	2.380.000
	Cửa cuốn khe thoáng DoorTeck D14i	"	2.090.000
	Động cơ cửa tấm liền ARG.P1 < 12m ²	bộ	6.380.000
	Động cơ cửa tấm liền ARG.P1 > 12m ²	"	7.600.000
	Động cơ cửa khe thoáng Austdoor AH300A, sức nâng 300kg	"	8.660.000

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Động cơ cửa khe thoáng Austdoor AH500A, sức nâng 500kg	"	9.430.000
	Động cơ cửa khe thoáng Austdoor AH800A, sức nâng 800kg	"	18.040.000
6.4	Cửa nhôm cuốn (bao gồm thân cửa, trục ray)		
	Cửa cuốn dày 0.8-1.0	m ²	1.925.000
	Cửa cuốn dày 1.0-1.2	"	2.145.000
	Cửa cuốn dày 1.2-1.4	"	2.365.000
	Cửa cuốn dày 1.3-1.5	"	2.640.000
	Cửa cuốn dày 1.1-2.4	"	3.168.000
	Cửa cuốn dày 1.2-1.4	"	2.805.000
	Bộ tời (bao gồm 01 mô tơ, 01 mặt bích, 01 hộp điều khiển, 02 tay điều khiển, 01 nút bấm âm tường, 01 còi báo động)	bộ	7.645.000
	Bộ lưu điện	bộ	3.850.000
6.5	Cửa nhôm, bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí; thanh nhôm dày 1,0 ÷ 1,4mm; kính trắng dày 5mm; đã lắp đặt		
	Vách kính cố định	m ²	1.000.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	2.200.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	2.000.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	2.070.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	1.800.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	2.000.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	1.500.000
	(Trường hợp sử dụng cường lực dày 8mm cộng thêm 230.000 đ/m ² , kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm cộng thêm 150.000 đ/m ² , kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm cộng thêm 250.000 đ/m ² .)		
6.6	Cửa nhựa lõi thép uPVC bao gồm khuôn, cánh cửa; thanh nhựa Shide Profile, Euro Profile; lõi thép mạ kẽm dày 1,1 ÷ 1,4mm; phụ kiện khóa, bản lề hãng GQ - Trung Quốc; kính trắng dày 5mm - Việt Nam; đã lắp đặt		
	Vách kính cố định	m ²	800.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	1.850.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	2.000.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	1.800.000
	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	1.400.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	1.750.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	1.300.000
	(Trường hợp sử dụng cường lực dày 8mm cộng thêm 230.000 đ/m ² , kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm cộng thêm 150.000 đ/m ² , kính an toàn 2 lớp dày 8,38mm cộng thêm 250.000 đ/m ² .)		
6.7	Khuôn cửa gỗ		

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Khuôn cửa gỗ Lim Nam Phi (đã sơn PU và lắp dựng)		
	- 60 x 260mm	md	1.000.000
	- 60 x 180mm	"	800.000
	- 60 x 140 mm	"	650.000
	Khuôn cửa gỗ Xoay, Kiền kiền, Chò chỉ... (đã sơn PU và lắp dựng)		
	- 60 x 260mm	md	550.000
	- 60 x 180mm	"	500.000
	- 60 x 140 mm	"	400.000
	Gỗ thành khí: gỗ Táu mật	m ³	11.000.000
	Gỗ thành khí: gỗ nhóm 5, nhóm 6	m ³	7.500.000
	Gỗ ván khuôn dày 3cm	m ³	5.000.000
	Gỗ chống	m ³	5.000.000
	Cọc tre	m	8.000
6.8	Cửa sổ chớp kính trắng lật có xuyên hoa sắt vuông 10 x 10 (Kể cả sơn và lắp dựng)	m ²	600.000
6.9	Cửa sổ panô đặc mạ 35x80mm thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng; chưa bản lề, khoá		
	- Gỗ Lim Nam Phi	m ²	3.200.000
	- Gỗ Dổi	"	2.500.000
	- Gỗ de	"	1.500.000
6.10	Cửa sổ chớp mạ 35x80mm thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng; chưa bản lề, khoá		
	- Gỗ Lim Nam Phi	m ²	3.200.000
	- Gỗ Dổi	"	2.500.000
6.11	Cửa sổ kính trắng trơn Việt Nhật dày 5mm, ô kính nhỏ thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng; chưa bản lề, khoá		
	- Gỗ Lim Nam Phi	m ²	2.700.000
	- Gỗ Dổi	"	2.100.000
	Trường hợp kính màu Việt Nhật dày 5mm thì cộng thêm 20.000đ/m ² cửa		
6.12	Cửa đi panô đặc mạ 40x100 thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng; chưa bản lề, khoá		
	- Gỗ Lim Nam Phi	m ²	3.200.000
	- Gỗ Dổi	"	2.500.000
	- Gỗ de	"	1.500.000
6.13	Cửa đi panô kính trắng Việt Nhật dày 5mm mạ 40x100mm thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng; chưa bản lề, khoá		
	- Gỗ Lim Nam Phi: có hoa sắt vuông	m ²	2.700.000
	- Gỗ Dổi : có hoa sắt vuông	"	2.100.000
	Trường hợp kính màu Việt Nhật dày 5mm thì cộng thêm 20.000 đ/m ² cửa		
6.14	Cửa đi panô chớp mạ 40x100 thành phẩm, đã sơn PU và lắp dựng; chưa bản lề, khoá		
	- Gỗ Lim Nam Phi	m ²	3.200.000
	- Gỗ Dổi	"	2.500.000
7	Thiết bị vệ sinh		
7.1	Thiết bị vệ sinh Đồng Tâm		

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	- Bộ cầu 1 khối Pearl K7730HX2T-N, nắp rơi êm	bộ	5.450.000
	- Bồn tiểu Pearl UT75XTT	cái	3.038.000
	- Thân cầu 1 khối Pearl CK8030-N	"	3.504.900
	- Chậu âm bàn (vuông) LB7700T	"	735.000
	- Chậu âm bàn (tròn) LB8000T	"	840.000
	- Combo chậu âm bàn (vuông) + bộ xả LB77NUT	bộ	945.000
	- Combo chậu âm bàn (tròn) + bộ xả LB80NUT	"	1.050.000
	- Bộ xả chậu Pearl có lỗ xả tràn	"	315.000
	- Vòi lavabo (inox 304)	cái	1.990.000
7.2	Thiết bị vệ sinh Viglacera		
	Bệt trẻ em (xả 1 nhân, nắp BTE)	bộ	1.780.000
	Bệt kết rời (xả tay gạt, nắp thường) VI44	"	1.310.000
	Bệt kết rời (xả 2 nhân, nắp thường) VT18M	"	1.720.000
	Bệt kết rời (xả 2 nhân, nắp êm) VI107	"	2.320.000
	Bệt kết liền (Nano nung, xả 2 nhân, nắp êm) V38	"	3.612.000
	Chậu + chân chậu treo tường V15 Viglacera	"	840.000
	Chậu âm bàn đá Viglacera	"	910.000
	Chậu dương bàn đá CD14 Viglacera	"	910.000
	Chậu + chân chậu treo tường V50 Viglacera	"	1.560.000
	Tiểu nam treo tường TV5, TT5 Viglacera	"	975.000
	Vách ngăn sứ tiểu nam	tấm	1.145.000
	Tiểu nữ VB3 VB5	bộ	800.000
	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh viglacera VG1028M	cái	4.310.000
	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ viglacera VG 111	"	1.090.000
	Sen tắm nóng lạnh viglacera VG501	"	1.320.000
	Sen tắm nóng lạnh có thanh trượt viglacera VG519	"	2.740.000
	Sen tắm cây nóng lạnh âm tường viglacera VG518	"	5.360.000
	Vòi tiểu nữ viglacera VG700	"	820.000
	Gương tắm viglacera KT 500x700x5 G2, G3	"	320.000
8	Bình nước nóng		
8.1	Bình nước nóng ROSSI cao cấp (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)		
	Bình ngang 15 lít	cái	3.295.370
	Bình ngang 20 lít	"	3.387.963
	Bình ngang 30 lít	"	3.526.852
	Bình vuông 15 lít	"	3.063.889
	Bình vuông 20 lít	"	3.156.481
	Bình vuông 30 lít	"	3.295.370
8.2	Bình nước nóng ROSSI kinh tế (sản phẩm của Tân Á Đại Thành)		
	Bình ngang 15 lít	cái	2.878.704
	Bình ngang 20 lít	"	2.971.296
	Bình ngang 30 lít	"	3.110.185
	Bình vuông 15 lít	"	2.647.222
	Bình vuông 20 lít	"	2.739.815

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Bình vuông 30 lít	"	2.878.704
9	Ống và phụ kiện vật liệu nước		
9.1	Nhựa Tiên Phong		
	Ống nhựa Class 2 Tiên Phong		
	Φ 21 mm	mét	11.182
	Φ 27 mm	"	14.182
	Φ 34 mm	"	19.545
	Φ 42 mm	"	25.091
	Φ 48 mm	"	30.182
	Φ 60 mm	"	43.273
	Φ 63 mm	"	55.182
	Φ 75 mm	"	61.455
	Φ 90 mm	"	67.364
	Φ 110 mm	"	98.727
	Φ 125 mm	"	127.000
	Φ 140 mm	"	158.000
	Φ 160 mm	"	204.636
	Φ 180 mm	"	258.636
	Φ 200 mm	"	321.091
	Φ 225 mm	"	399.091
	Φ 250 mm	"	516.636
	Φ 280 mm	"	620.273
	Φ 315 mm	"	792.727
	Ống nhựa CLASS 3 Tiên phong		
	Φ 21 mm	mét	13.091
	Φ 27 mm	"	20.091
	Φ 34 mm	"	22.364
	Φ 42 mm	"	29.455
	Φ 48 mm	"	36.545
	Φ 60 mm	"	52.273
	Φ 63 mm	"	68.455
	Φ 75 mm	"	76.182
	Φ 90 mm	"	88.364
	Φ 110 mm	"	138.364
	Φ 125 mm	"	161.273
	Φ 140 mm	"	211.364
	Φ 160 mm	"	264.727
	Φ 180 mm	"	330.364
	Φ 200 mm	"	409.818
	Φ 225 mm	"	518.182
	Φ 250 mm	"	667.818
	Φ 280 mm	"	796.909
	Φ 315 mm	"	996.000

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Ống thoát nhựa Tiên phong		
	Φ 21 mm	mét	6.909
	Φ 27 mm	"	8.636
	Φ 34 mm	"	11.182
	Φ 42 mm	"	16.727
	Φ 48 mm	"	19.545
	Φ 60 mm	"	25.455
	Φ 63 mm	"	30.000
	Φ 75 mm	"	35.727
	Φ 90 mm	"	43.545
	Φ 110 mm	"	65.818
	Φ 125 mm	"	72.636
	Φ 140 mm	"	89.455
	Φ 160 mm	"	116.182
	Φ 180 mm	"	146.000
	Φ 200 mm	"	217.909
	Φ 225 mm	"	226.273
	Φ 250 mm	"	294.545
	Φ 280 mm	"	440.273
	Φ 315 mm	"	556.545
	Cút nhựa Tiên Phong		
	Φ 21 mm	cái	1.455
	Φ 27 mm	"	2.273
	Φ 34 mm	"	3.455
	Φ 42 mm	"	5.636
	Φ 48 mm	"	8.818
	Φ 60 mm	"	12.636
	Φ 75 mm	"	22.273
	Φ 90 mm	"	30.818
	Φ 110 mm	"	49.273
	Φ 125 mm	"	86.455
	Φ 140 mm	"	125.273
	Φ 160 mm	"	151.182
	Φ 180 mm	"	254.000
	Φ 200 mm	"	309.545
	Φ 225 mm	"	424.545
	Φ 250 mm	"	708.636
	Φ 280 mm	"	944.909
	Φ 315 mm	"	1.618.091
	Tê nhựa Tiên Phong		
	Φ 21 mm	cái	2.273
	Φ 27 mm	"	3.909
	Φ 34 mm	"	5.182

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Φ 42 mm	"	7.455
	Φ 48 mm	"	11.000
	Φ 60 mm	"	16.727
	Φ 75 mm	"	28.182
	Φ 90 mm	"	41.000
	Φ 110 mm	"	69.727
	Φ 125 mm	"	115.182
	Φ 140 mm	"	186.636
	Φ 160 mm	"	198.455
	Φ 180 mm	"	324.818
	Φ 200 mm	"	466.636
	Φ 225 mm	"	513.818
	Φ 250 mm	"	889.273
	Φ 280 mm	"	1.181.091
	Φ 315 mm	"	1.771.545
	Tê nhựa chuyên bậc Tiên Phong		
	Φ 27-21 mm	cái	2.909
	Φ 34-21 mm	"	3.909
	Φ 34-27 mm	"	4.182
	Φ 42-21 mm	"	5.091
	Φ 42-27 mm	"	5.727
	Φ 42-34 mm	"	6.818
	Φ 48-21 mm	"	8.273
	Φ 48-27 mm	"	8.455
	Φ 48-34 mm	"	8.818
	Φ 48-42 mm	"	11.364
	Φ 60-21 mm	"	10.364
	Φ 60-27 mm	"	11.636
	Φ 60-34 mm	"	12.727
	Φ 60-42 mm	"	14.091
	Φ 60-48 mm	"	14.727
	Φ 75-27 mm	"	18.636
	Φ 75-34 mm	"	19.364
	Φ 75-42 mm	"	20.727
	Φ 75-48 mm	"	23.455
	Φ 75-60 mm	"	26.182
	Φ 90-34 mm	"	32.000
	Φ 90-42 mm	"	26.000
	Φ 90-48 mm	"	31.636
	Φ 90-60 mm	"	38.545
	Φ 90-75 mm	"	40.364
	Φ 110-34 mm	"	39.909
	Φ 110-42 mm	"	40.364

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Φ 110-48 mm	"	42.273
	Φ 110-60 mm	"	46.818
	Φ 110-75 mm	"	49.455
	Φ 110-90 mm	"	59.273
	Măng sông nhựa Tiên Phong		
	Φ 21 mm	cái	1.364
	Φ 27 mm	"	1.818
	Φ 34 mm	"	2.000
	Φ 42 mm	"	3.455
	Φ 48 mm	"	4.455
	Φ 60 mm	"	7.636
	Φ 75 mm	"	10.455
	Φ 90 mm	"	14.182
	Φ 110 mm	"	17.909
	Φ 125 mm	"	40.364
	Φ 140 mm	"	58.000
	Φ 160 mm	"	82.545
	Φ 200 mm	"	182.545
	Φ 225 mm	"	221.182
	Ống nhựa HDPE PE100 - PN20		
	Φ 20 x 2.3 mm	mét	9.091
	Φ 25 x 3.0 mm	"	13.727
	Φ 32 x 3.6 mm	"	22.636
	Φ 40 x 4.5 mm	"	34.636
	Φ 50 x 5.6 mm	"	53.545
	Φ 63 x 7.1 mm	"	85.273
	Φ 75 x 8.4 mm	"	120.727
	Φ 90 x 10.1 mm	"	173.273
	Φ 110 x 12.3 mm	"	262.364
	Φ 125 x 14.0 mm	"	336.273
	Φ 140 x 15.7 mm	"	420.545
	Φ 160 x 17.9 mm	"	551.636
	Φ 180 x 20.1 mm	"	697.455
	Φ 200 x 22.4 mm	"	867.727
	Φ 225 x 25.2 mm	"	1.073.182
	Φ 250 x 27.9 mm	"	1.324.364
	Φ 280 x 31.3 mm	"	1.658.818
	Φ 315 x 35.2 mm	"	2.113.182
	Φ 355 x 39.7 mm	"	2.680.727
	Φ 400 x 44.7 mm	"	3.414.182
	Ống nhựa HDPE PE100 - PN16		
	Φ 20 x 2.0 mm	mét	7.727
	Φ 25 x 2.3 mm	"	11.727

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Φ 32 x 3.0 mm	"	18.818
	Φ 40 x 3.7 mm	"	29.182
	Φ 50 x 4.6 mm	"	45.273
	Φ 63 x 5.8 mm	"	71.182
	Φ 75 x 6.8 mm	"	101.091
	Φ 90 x 8.2 mm	"	144.727
	Φ 110 x 10.0 mm	"	218.000
	Φ 125 x 11.4 mm	"	282.000
	Φ 140 x 12.7 mm	"	349.636
	Φ 160 x 14.6 mm	"	462.364
	Φ 180 x 16.4 mm	"	581.636
	Φ 200 x 18.2 mm	"	727.727
	Φ 225 x 20.5 mm	"	889.727
	Φ 250 x 22.7 mm	"	1.106.909
	Φ 280 x 25.4 mm	"	1.387.273
	Φ 315 x 28.6 mm	"	1.756.000
	Φ 355 x 32.2 mm	"	2.229.273
	Φ 400 x 36.3 mm	"	2.841.000
	Ống nhựa HDPE PE100 - PN6		
	Φ 110 x 4.2 mm	mét	97.273
	Φ 125 x 4.8 mm	"	125.818
	Φ 140 x 5.4 mm	"	157.909
	Φ 160 x 6.2 mm	"	206.909
	Φ 180 x 6.9 mm	"	258.545
	Φ 200 x 7.7 mm	"	321.091
	Φ 225 x 8.6 mm	"	402.818
	Φ 250 x 9.6 mm	"	499.000
	Φ 280 x 10.7 mm	"	618.818
	Φ 315 x 12.1 mm	"	789.091
	Φ 355 x 13.6 mm	"	1.002.273
	Φ 400 x 15.3 mm	"	1.264.455
	Nối góc 90 độ		
	Φ 20 mm	bộ	5.545
	Φ 25 mm	"	7.364
	Φ 32 mm	"	12.909
	Φ 40 mm	"	20.909
	Φ 50 mm	"	36.727
	Φ 63 mm	"	112.273
	Φ 75 mm	"	146.545
	Φ 90 mm	"	226.091
	Φ 110 mm	"	460.727
	Ba chạc 90 độ		
	Φ 20 mm	bộ	6.455

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Φ 25 mm	"	10.000
	Φ 32 mm	"	16.455
	Φ 40 mm	"	25.636
	Φ 50 mm	"	50.364
	Φ 63 mm	"	126.364
	Φ 75 mm	"	189.727
	Φ 90 mm	"	294.545
	Φ 110 mm	"	456.000
	Ống chịu nhiệt PPR - P 10		
	Φ 20 x 2.3 mm	mét	22.182
	Φ 25 x 2.8 mm	"	39.636
	Φ 32 x 2.9 mm	"	51.364
	Φ 40 x 3.7 mm	"	68.909
	Φ 50 x 4.6 mm	"	101.000
	Φ 63 x 5.8 mm	"	160.545
	Φ 75 x 6.8 mm	"	223.273
	Φ 90 x 8.2 mm	"	325.818
	Φ 110 x 10.0 mm	"	521.545
	Ống chịu nhiệt PPR - P 20		
	Φ 20 x 3.4 mm	mét	27.455
	Φ 25 x 4.2 mm	"	48.182
	Φ 32 x 5.4 mm	"	70.909
	Φ 40 x 6.7 mm	"	109.727
	Φ 50 x 8.3 mm	"	170.545
	Φ 63 x 10.5 mm	"	268.818
	Φ 75 x 12.5 mm	"	372.364
	Φ 90 x 15.0 mm	"	556.727
	Φ 110 x 18.3 mm	"	783.727
	Đầu nổi ren trong		
	Φ 20 x 1/2"	cái	36.091
	Φ 25 x 1/2"	"	44.182
	Φ 25 x 3/4"	"	49.273
	Φ 32 x 1"	"	80.364
	Φ 40 x 1.1/4"	"	199.091
	Φ 50 x 1.1/2"	"	264.091
	Φ 63 x 2"	"	534.455
	Φ 75 x 2.1/2"	"	760.818
	Φ 90 x 3"	"	1.525.727
	Nối ren ngoài		
	Φ 20 x 1/2"	cái	45.636
	Φ 25 x 1/2"	"	52.727
	Φ 25 x 3/4"	"	63.636
	Φ 32 x 1"	"	94.091

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Φ 40 x 1.1/4"	"	273.636
	Φ 50 x 1.1/2"	"	342.000
	Φ 63 x 2"	"	579.545
	Φ 75 x 2.1/2"	"	888.273
	Φ 90 x 3"	"	1.795.545
	Φ 110 x 4"	"	3.021.000
	Nội góc 90 độ		
	Φ 20 mm	cái	5.545
	Φ 25 mm	"	7.364
	Φ 32 mm	"	12.909
	Φ 40 mm	"	20.909
	Φ 50 mm	"	36.727
	Φ 63 mm	"	112.273
	Φ 75 mm	"	146.545
	Φ 90 mm	"	226.091
	Φ 110 mm	"	460.727
	Van cầu Tiên Phong		
	Φ 21 mm	cái	20.727
	Φ 27 mm	"	29.545
	Φ 34 mm	"	42.182
	Van zăcco Tiên Phong		
	Φ 21 mm	cái	72.727
	Φ 27 mm	"	104.545
	Φ 34 mm	"	140.909
	Van chặn PPR Tiên Phong		
	Φ 20 mm	cái	141.545
	Φ 25 mm	"	191.909
	Φ 32 mm	"	221.364
	Φ 40 mm	"	342.909
	Φ 50 mm	"	584.273
	Ống gân sóng HDPE 2 Lốp	mét	
	Φ 200 mm SN4	"	455.000
	Φ 200 mm SN8	"	510.000
	Φ 250 mm SN4	"	600.000
	Φ 250 mm SN8	"	672.000
	Φ 300 mm SN4	"	645.000
	Φ 300 mm SN8	"	800.000
	Φ 400 mm SN4	"	1.110.000
	Φ 400 mm SN8	"	1.463.000
	Φ 500 mm SN4	"	1.660.000
	Φ 500 mm SN8	"	2.400.000
	Φ 600 mm SN4	"	2.488.000
	Φ 600 mm SN8	"	3.012.000

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Ống nhựa xoắn HDPE 1 Lớp	mét	
	Φ 100 mm	"	78.100
	Φ 125 mm	"	121.400
	Φ 150 mm	"	165.800
	Φ 175 mm	"	247.200
	Φ 200 mm	"	295.500
	Ống luồn dây điện		
	Φ 16 D2	cây	21.636
	Φ 20 D2	"	30.545
	Φ 25 D2	"	42.182
	Φ 32 D2	"	84.909
	Φ 40 D2	"	117.000
	Φ 50 D2	"	156.091
	Φ 63 D2	"	187.727
	Hộp kiểm soát kỹ thuật PVC		
	Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 100 – 200 trái	bộ	1.399.182
	Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 100 – 200 phải	"	1.399.182
	Nắp hộp kiểm soát Composite DN200 chịu tải trọng 12,5 tấn	"	1.245.455
	Nắp hộp kiểm soát Composite DN225 chịu tải trọng 12,5 tấn	"	1.381.818
9.2	Ống nhựa Bình Minh miền Bắc		
	- Ống uPVC thoát		
	Φ 21 mm	mét	7.900
	Φ 27 mm	"	9.700
	Φ 34 mm	"	12.500
	Φ 42 mm	"	18.700
	Φ 48 mm	"	22.200
	Φ 60 mm	"	28.600
	Φ 75 mm	"	38.800
	Φ 90 mm	"	47.200
	Φ 110 mm	"	71.300
	- Ống uPVC - C1		
	Φ 21 mm	mét	10.300
	Φ 27 mm	"	14.400
	Φ 34 mm	"	18.300
	Φ 42 mm	"	21.200
	Φ 48 mm	"	25.700
	Φ 60 mm	"	41.800
	Φ 75 mm	"	51.200
	Φ 90 mm	"	63.300
	Φ 110 mm	"	94.200
	Φ 125 mm	"	116.400
	Φ 140 mm	"	145.500
	Φ 160 mm	"	192.600

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Φ 200 mm	"	299.800
	- Ống uPVC - C2		
	Φ 21 mm	mét	12.500
	Φ 27 mm	"	16.100
	Φ 34 mm	"	22.200
	Φ 42 mm	"	28.400
	Φ 48 mm	"	34.000
	Φ 60 mm	"	48.600
	Φ 75 mm	"	66.800
	Φ 90 mm	"	73.200
	Φ 110 mm	"	107.100
	Φ 125 mm	"	137.800
	Φ 140 mm	"	171.500
	Φ 160 mm	"	222.100
	Φ 200 mm	"	348.700
	- Ống nhựa PE		
	Φ 16 mm	mét	6.100
	Φ 20 mm	"	7.800
	Φ 25 mm	"	10.000
	Φ 32 mm	"	13.100
	Φ 40 mm	"	16.500
	Φ 50 mm	"	30.400
	- Ống lạnh PPR - PN 10		
	Φ 20 x 1.9 mm	mét	18.100
	Φ 25 x 2.3 mm	"	27.500
	Φ 32 x 2.9 mm	"	50.100
	Φ 40 x 3.7 mm	"	67.200
	Φ 50 x 4.6 mm	"	98.500
	- Ống nóng PPR - PN 20		
	Φ 20 x 3.4 mm	mét	26.700
	Φ 25 x 4.2 mm	"	47.300
	Φ 32 x 5.4 mm	"	69.100
	Φ 40 x 6.7 mm	"	107.100
	Φ 50 x 8.3 mm	"	166.500
	- Phụ tùng ống nhựa PP-R		
	Nối trơn		
	Nối PPR 20	cái	2.900
	Nối PPR 25	"	4.800
	Nối PPR 32	"	7.400
	Nối PPR 40	"	11.900
	Nối PPR 50	"	21.600
	Co 90°		
	Co PPR 20	cái	5.400

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Co PPR 25	"	7.200
	Co PPR 32	"	12.400
	Co PPR 40	"	20.600
	Co PPR 50	"	35.800
	Nội ren trong		
	Nội ren trong PPR 20x1/2	cái	35.200
	Nội ren trong PPR 20x3/4	"	45.000
	Nội ren trong PPR 25x1/2	"	43.600
	Nội ren trong PPR 25x3/4	"	48.100
	Nội ren ngoài		
	Nội ren ngoài PPR 20x1/2	cái	44.700
	Nội ren ngoài PPR 20x3/4	"	60.000
	Nội ren ngoài PPR 25x1/2	"	52.200
	Nội ren ngoài PPR 25x3/4	"	62.600
9.3	Ống nhựa xoắn HDPE (CTCP Santo)		
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP25	mét	12.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP30	"	14.900
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP40	"	21.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP50	"	29.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP65	"	42.500
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP80	"	55.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP90	"	63.600
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP100	"	78.100
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP125	"	121.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP150	"	165.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP160	"	185.000
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP175	"	247.200
	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP200	"	295.500
9.4	Keo dán ống PVC	kg	144.091
10	Bồn nước (sản phẩm của CTCPĐT Tập đoàn Tân Á Đại Thành)		
	Bồn inox loại bồn đứng		
	1000 lít	cái	4.199.091
	1500 lít	"	6.435.455
	2000 lít	"	8.399.091
	3000 lít	"	12.053.636
	5000 lít	"	19.999.091
	10000 lít	"	43.636.364
	Bồn inox loại bồn ngang		5.026.364
	1000 lít	cái	4.380.909
	1500 lít	"	6.662.727
	2000 lít	"	8.717.273
	3000 lít	"	12.562.727
	5000 lít	"	20.817.273

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	10000 lít	"	50.909.091
	Bồn nhựa Tân Á loại đứng		
	1000 lít	cái	3.082.407
	1500 lít	"	4.675.000
	2000 lít	"	6.073.148
	3000 lít	"	8.647.222
	5000 lít	"	15.045.370
	Bồn nhựa Tân Á loại ngang		
	1000 lít	cái	3.637.963
	1500 lít	"	5.693.519
	2000 lít	"	7.369.444
11	Thiết bị điện		
11.1	Thiết bị điện dân dụng Vinakip (Khí cụ điện I)		
	- Công tắc dân dụng		
	Công tắc đơn 6A 250V	cái	4.884
	Công tắc kép 6A 250V	"	7.689
	Công tắc liên ổ cắm 6A 250V	"	8.965
	Công tắc quả nhót 6A 250V	"	3.600
	- Ổ cắm dân dụng		
	Ổ cắm đơn S010 6A 250V	cái	5.830
	Ổ cắm 2 ngả S020 10A 250V	"	10.098
	Ổ cắm đơn S010 10A 250V	"	8.349
	Ổ cắm 3 ngả S021 10A 250V	"	18.500
	Ổ cắm 4 ngả S031 15A 250V	"	18.800
	- Đầu nối, phích cắm, cầu chì		
	Đầu nối ổ cắm 3 cực ĐN 10A	cái	5.600
	Đầu nối ổ cắm 3N ĐN 6A	"	12.067
	Phích cắm dẹt 10A	"	3.600
	Phích cắm 16A K5	"	5.000
	Cầu chì dân dụng 5A 250V	"	4.873
	Cầu chì dân dụng 10A 250V	"	6.435
	- Đui đèn điện		
	Đui đèn kiểu gài 1A	cái	3.058
	Đui đèn kiểu xoáy 4A	"	4.565
	Đui đèn xoáy kiểu 3 - 150W	"	5.600
	Đui đèn xoáy treo thân sứ 4A	"	5.800
	Đui đèn xoáy ốp trần 60W kiểu 2	"	5.500
	- Bảng điện dân dụng		
	Bảng điện 2BD1-111	cái	28.215
	Bảng điện 2BD5-A22	"	63.030
	- Aptomat dân dụng		
	Aptomat A63-MT C6, C10, C16, C20 230V	cái	32.900
	Aptomat A63-2MT C6, C10, C16, C20 400V	"	64.900

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Aptomat A63-3MT C32, C40 400V	"	103.100
	Aptomat 2P1E B40T 10A, 15A, 20A, 25A, 30A 400V	"	28.000
	Hộp bảo vệ MCCB B40T	"	5.060
	- Cầu dao điện dân dụng cực đực		
	Cầu dao đề sứ 2P 15A 600V	cái	19.580
	Cầu dao đề sứ 2P 20A 600V	"	27.390
	Cầu dao đề sứ 2P 30A 600V	"	30.580
	Cầu dao đề sứ đảo chiều 2P 30A 600V	"	35.090
	Cầu dao đề sứ 2P 60A 600V	"	66.000
	Cầu dao đề sứ đảo chiều 2P 60A 600V	"	76.560
	Cầu dao đề sứ 3P 30A 600V	"	49.060
	Cầu dao đề sứ 3P 60A 600V	"	99.770
	Cầu dao đề sứ đảo chiều 3P 30A 600V	"	50.490
	Cầu dao đề sứ đảo chiều 3P 60A 600V	"	120.120
	- Cầu dao điện dân dụng cực kẹp		
	Cầu dao đề sứ 2P 15A 600V	cái	18.500
	Cầu dao đề sứ 2P 20A 600V	"	26.070
	Cầu dao đề sứ 2P 30A 600V	"	29.040
	Cầu dao đề sứ đảo chiều 2P 30A 600	"	33.330
	Cầu dao đề sứ 3P 30A 600V	"	46.640
	Cầu dao đề sứ đảo chiều 3P 30A 600V	"	47.960
	Cầu dao đề sứ 2P 60A 600V	"	62.700
	Cầu dao đề sứ đảo chiều 2P 60A 600V	"	72.710
	Cầu dao đề sứ 3P 60A 600V	"	94.820
	Cầu dao đề sứ đảo chiều 3P 60A 600V	"	114.070
11.2	Thiết bị điện Roman		
	Mặt 1/2/3 lỗ - Roman	cái	15.273
	Ổ đơn 3 châu đa năng + 1 lỗ - Roman	"	54.545
	Ổ đôi 3 châu đa năng - Roman	"	72.727
	Hạt một chiều - Roman	"	10.455
	Hạt hai chiều - Roman	"	19.545
	Hạt 20A - Roman	"	69.091
	Ổ đôi 3 châu âm sàn - Roman	"	852.727
	Attomat 1 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9	"	70.909
	Attomat 2 cực 6,10,16,10,25,32,40A-T9	"	141.818
	Tủ aptomat 6P	"	132.727
	Tủ aptomat 9P	"	204.545
	Tủ aptomat 12P	"	268.182
	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15 - Roman	"	409.091
	Ống luồn tròn PVC phi 16 - Roman (2.92m/cây)	cây	20.000
	Ống luồn tròn PVC phi 20 - Roman (2.92m/cây)	"	31.818
	Ống luồn tròn PVC phi 25 - Roman (2.92m/cây)	"	3.636
	Ống luồn tròn PVC phi 32 - Roman (2.92m/cây)	"	78.182

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m led 2x19w	cái	341.818
	Máng đèn 1.2m đơn led 19w - Roman	"	198.182
	Máng đèn 0.6m đơn led 10w - Roman	"	136.364
	Đèn exit	"	390.909
12	Đèn chiếu sáng		
12.1	Đèn chiếu sáng FAWOOKIDI		
	- Đèn Led panel tròn	bộ	
	Công suất 9W	"	125.000
	Công suất 15W	"	156.000
	Công suất 18W	"	179.000
	- Đèn panel vuông	bộ	
	Công suất 9W	"	129.000
	Công suất 12W	"	145.000
	- Đèn tube led	bộ	200.000
	Công suất 18W, máng 1200mm	"	115.000
	Công suất 20W, máng 1200mm	"	125.000
	- Đèn ốp nổi tròn	bộ	
	Công suất 12W	"	175.000
	Công suất 18W	"	225.000
	Công suất 24W	"	345.000
	- Đèn ốp nổi vuông	bộ	
	Công suất 12W	"	189.000
	Công suất 18W	"	245.000
	Công suất 24W	"	369.000
	- Đèn Exit thoát hiểm hai mặt FK-EX05-2S, CS: 3W; DC: 220-240V; Pin: 4.8V - 800mAh Ni-Cd >180 phút	"	690.000
	- Đèn sự cố 2 mắt FK- SC1M-1038, CS: 2x3W; DC: 220V; Pin 3.6V - 4000mAh Ni-Cd >120 phút	"	660.000
	- Đèn đường LED FK-CYB-120, CS: 120W; DC: 220V; IP 65; KT: 680x300x60mm, Dimming	"	5.935.000
	- Bộ đèn trụ sân vườn: FK-TRU01 2,9m + Đầu đèn jupiter, KT: Cao: 2,9m: Đế gang: 0,6m + Thân nhôm định hình: 0,6m + cổ cắt: 0,1m; Khung móng: M16 x225x225, 3 thanh; Đầu đèn Jupiter	"	4.990.000
	- Bộ đèn FK-TRU02 2,9m + Đầu đèn 4 bóng tròn, KT: Cao 2,9m : Đế gang: 0,6m + Thân nhôm định hình 0,6m + Cổ cắt: 0,1m. Tay chùm hoá lá lắp 04 bóng. Khung móng: M16x225x225 + 3 thanh + 04 đèn bóng tròn	"	7.000.000
12.2	Đèn chiếu sáng Thiên Minh, tiêu chuẩn châu Âu, tiết kiệm năng lượng, tiêu chuẩn ISO9001:2015		
	- Đèn đường SUNLITE LED (chip LED + driver + chống sét hiệu PHILIPS - sản xuất tại châu Âu) công kết nối điều khiển thông minh		

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Bộ đèn đường SUNLITE-I 60W, IP 66, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang > 130lm/W, Quang thông của bộ đèn > 7.800 lm	"	7.890.000
	Bộ đèn đường SUNLITE-I 70W, IP 66, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang > 130lm/W, Quang thông của bộ đèn > 9.100 lm	"	8.580.000
	Bộ đèn đường SUNLITE-I 80W, IP 66, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang > 130lm/W, Quang thông của bộ đèn > 10.400 lm	"	9.290.000
	Bộ đèn đường SUNLITE-I 90W, IP 66, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang > 130lm/W, Quang thông của bộ đèn > 11.700 lm	"	10.030.000
	Bộ đèn đường SUNLITE-I 100W, IP 66, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang > 130lm/W, Quang thông của bộ đèn > 13.000 lm	"	11.870.000
	Bộ đèn đường SUNLITE-II 110W, IP 66, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang > 130lm/W, Quang thông của bộ đèn > 14.300 lm	"	12.770.000
	Bộ đèn đường SUNLITE-II 120W, IP 66, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang > 130lm/W, Quang thông của bộ đèn > 15.600 lm	"	13.250.000
	Bộ đèn đường SUNLITE-II 130W, IP 66, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang > 130lm/W, Quang thông của bộ đèn > 16.900 lm	"	14.350.000
	Bộ đèn đường SUNLITE-II 140W, IP 66, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang > 130lm/W, Quang thông của bộ đèn > 18.200 lm	"	16.100.000
	Bộ đèn đường SUNLITE-II 150W, IP 66, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang > 130lm/W, Quang thông của bộ đèn > 19.500 lm	"	16.750.000
	Bộ đèn đường SUNLITE-II 160W, IP 66, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang > 130lm/W, Quang thông của bộ đèn > 20.800 lm	"	17.060.000
	Bộ đèn đường SUNLITE-II 180W, IP 66, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang > 130lm/W, Quang thông của bộ đèn > 23.400 lm	"	17.450.000
	Bộ đèn đường SUNLITE-II 190W, IP 66, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang > 130lm/W, Quang thông của bộ đèn > 24.700 lm	"	17.550.000
	Bộ đèn đường SUNLITE-II 200W, IP 66, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang > 130lm/W, Quang thông của bộ đèn > 26.000 lm	"	18.110.000

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	- Bộ đèn đường Carent IP67 LED (chip LED + driver + chống sét hiệu PHILIPS - sản xuất tại châu Âu, đèn có tính năng dimming và kết nối điều khiển thông minh, linh kiện Châu Âu)		
	Carent IP67 LED 60W dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang >130lm/W, tuổi thọ 100.000h	bộ	8.675.000
	Carent IP67 LED 70W dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang >130lm/W, tuổi thọ 100.000h	"	9.240.000
	Carent IP67 LED 80W dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang >130lm/W, tuổi thọ 100.000h	"	9.590.000
	Carent IP67 LED 90W dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang >130lm/W, tuổi thọ 100.000h	"	10.030.000
	Carent IP67 LED 100W dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang >130lm/W, tuổi thọ 100.000h	"	11.500.000
	Carent IP67 LED 120W dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang >130lm/W, tuổi thọ 100.000h	"	12.580.000
	Carent IP67 LED 150W dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang >130lm/W, tuổi thọ 100.000h	"	14.700.000
	Carent IP67 LED 200W dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang >130lm/W, tuổi thọ 100.000h	"	17.440.000
	- Bộ đèn đường O'STAR LED (chip LED + driver + chống sét hiệu PHILIPS - sản xuất tại châu Âu, đèn có tính năng dimming và kết nối điều khiển thông minh, linh kiện Châu Âu)		
	O'STAR-MIDI LED 80W dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang >130lm/W, tuổi thọ 100.000h	bộ	8.050.000
	O'STAR-MIDI LED 100W dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang >130lm/W, tuổi thọ 100.000h	"	10.580.000
	O'STAR-MAXI LED 120W dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang >130lm/W, tuổi thọ 100.000h	"	11.120.000
	O'STAR-MAXI LED 150W dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang >130lm/W, tuổi thọ 100.000h	"	13.000.000
	- Bộ đèn đường CARINA LED (chip LED + driver + chống sét hiệu PHILIPS - sản xuất tại châu Âu, đèn có tính năng dimming và kết nối điều khiển thông minh, linh kiện Châu Âu)		
	CARINA LED 60W dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang >130lm/W, tuổi thọ 100.000h	bộ	7.290.000
	CARINA LED 100W dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang >130lm/W, tuổi thọ 100.000h	"	9.400.000
	CARINA LED 150W dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang >130lm/W, tuổi thọ 100.000h	"	12.570.000
	- Bộ đèn đường ROSAR-II LED (chip LED + driver + chống sét hiệu PHILIPS - sản xuất tại châu Âu, đèn có tính năng dimming và kết nối điều khiển thông minh, linh kiện Châu Âu)		

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	ROSAR-II LED 80W dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang >130lm/W, tuổi thọ 100.000h	bộ	8.490.000
	ROSAR-II LED 90W dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang >130lm/W, tuổi thọ 100.000h	"	9.500.000
	ROSAR-II LED 120W dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang >130lm/W, tuổi thọ 100.000h	"	11.120.000
	ROSAR-II LED 150W dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang >130lm/W, tuổi thọ 100.000h	"	13.000.000
	- Hộp đấu nối kín nước	cái	620.000
	- Bộ đèn LED đầu trụ RILEX 5W 220V	bộ	2.640.000
	- Bộ điều khiển tiết giảm công suất tại đèn IDIM (UDC)	"	5.200.000
	- Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 30A	tủ	65.000.000
	- Đế gang đúc, trụ đèn chiếu sáng (sơn trang trí SIGMA theo công nghệ sơn tàu biển), bảo hành 5 năm cho sản phẩm và bề mặt lớp sơn		
	Đế gang đúc trang trí TM02 cao 1570mm	đế	9.630.000
	Đế gang đúc trang trí TM03 cao 1550mm	"	11.235.000
	Trụ đèn tròn côn cao 7m (171/78 - 4mm)	"	6.387.900
	Trụ đèn tròn côn cao 8m (191/78 - 4mm)	"	6.473.500
	Trụ đèn tròn côn cao 9m (210/78 - 4mm)	"	7.126.200
	Trụ đèn tròn côn cao 10m (210/78 - 4mm)	"	7.832.400
	- Cản đèn kiểu 1 nhánh cao 2m vươn xa 2m	cản	1.744.100
12.3	Đèn chiếu sáng Philips (CTCP EXO) nhập khẩu nguyên bộ		
	- Đèn led 124/NW 88W 220-240V, quang thông 12.400lm	bộ	11.209.000
	- Đèn led 136/NW 96W 220-240V, quang thông 13.600lm	"	11.404.000
	- Đèn led 174/NW 121W 220-240V, quang thông 17.400lm	"	13.750.000
	- Đèn led 212/NW 150W 220-240V, quang thông 21.200lm	"	16.917.000
	- Đèn led 261/NW 180W 220-240V, quang thông 26.100lm	"	17.623.000
	- Đèn led 261/NW 183W 220-240V, quang thông 26.100lm	"	17.976.000
	- Đèn led 142/NW 100W 220-240V, quang thông 14.200lm	"	12.202.000
	- Đèn led 215/NW 150W 220-240V, quang thông 21.500lm	"	17.255.000
	- Đèn led 413/NW 305W 220-240V, quang thông 41.300lm	"	26.591.000
	- Đèn led 408/NW 320W 220-240V, quang thông 40.800lm	"	26.344.000
12.4	Đèn RILEX TinLoi Lighting (bộ nguồn dimming 2-5 cấp, chống sét 10Kv)		
	- Đèn led 30W, quang thông 3.900lm	bộ	4.700.000
	- Đèn led 40W, quang thông 5.200lm	"	5.100.000
	- Đèn led 50W, quang thông 6.500lm	"	5.910.000
	- Đèn led 60W, quang thông 7.800lm	"	6.450.000
	- Đèn led 70W, quang thông 9.100lm	"	7.100.000
	- Đèn led 80W, quang thông 10.400lm	"	7.780.000
	- Đèn led 90W, quang thông 12.100lm	"	8.470.000
	- Đèn led 100W, quang thông 13.000lm	"	10.360.000
	- Đèn led 120W, quang thông 16.500lm	"	11.500.000

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	- Đèn led 150W, quang thông 19.500lm	"	14.810.000
	- Đèn led 160W, quang thông 20.800lm	"	15.100.000
	- Đèn led 180W, quang thông 23.400lm	"	15.870.000
	- Đèn led 200W, quang thông 26.000lm	"	16.000.000
	- Đèn pha 200W, quang thông 26.000lm	"	17.100.000
	- Đèn pha 250W, quang thông 32.500lm	"	19.000.000
	- Đèn pha 300W, quang thông 39.000lm	"	21.500.000
	- Đèn pha 400W, quang thông 52.000lm	"	25.700.000
	- Đèn pha 500W, quang thông 65.000lm	"	31.200.000
12.5	Đèn Slighting (Công ty CP Slighting Việt Nam), chip Led Lumileds/Citizen, xuất xứ Việt Nam		
	- Đèn Led Tembin 2 Modul SMD Slighting SL7 150-159W, dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V, hiệu suất chiếu sáng >110lm/W	bộ	11.096.250
	- ĐÈN Led Sunlite SMD Slighting SL6 140-150W, dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V, hiệu suất chiếu sáng > 110Lm/W	"	11.990.000
	- ĐÈN Led Sunlite SMD Slighting SL6 151-160W, dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V, hiệu suất chiếu sáng > 110Lm/W	"	12.600.000
	- Đèn Led Flood Light Slighting 200W, dimming 5 cấp công suất, hiệu suất chiếu sáng >120lm/W	"	9.850.000
	- Đèn Led Flood Light Slighting 250W, dimming 5 cấp công suất, hiệu suất chiếu sáng >120lm/W	"	11.580.000
12.6	Cột điện chiếu sáng Hapulico		
	Cột bát giác, tròn côn 6m - 078 - 3mm	cột	3.900.000
	Cột bát giác, tròn côn 7m - 078 - 3mm	"	4.600.000
	Cột bát giác, tròn côn 8m - 078 - 3mm	"	5.250.000
	Cột bát giác, tròn côn 8m - 078 - 3,5mm	"	5.900.000
	Cột bát giác, tròn côn 9m - 078 - 3,5mm	"	6.720.000
	Cột bát giác, tròn côn 10m - 078 - 3,5mm	"	7.500.000
	Cột bát giác, tròn côn 10m - 078 - 4mm	"	8.400.000
	Cột bát giác, tròn côn 11m - 078 - 4mm	"	9.400.000
	Cột đa giác 12m - 0157-5mm	"	11.720.000
	Cột đa giác 14m - 0133-4mm	"	23.880.000
	Cột đa giác 14m - 0133-5mm	"	27.000.000
	Cột đa giác 17m - 0157-5mm	"	36.800.000
	Cột bát giác liên cân đơn 7m	"	3.984.000
	Cột bát giác liên cân đơn 8m	"	5.133.600
	Cột bát giác liên cân đơn 9m	"	5.868.000
	Cột bát giác liên cân đơn 10m	"	7.400.000
	Cột + cân cánh bướm 13m	"	17.000.000
	Cột đa giác mạ kẽm + Giàn nâng hạ cao 25m	"	250.000.000

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Cần đèn đơn CD-03 cao 2m, vưon 1,5m	cần	1.560.000
	Cần đèn kép CK-03 cao 2m, vưon 1,5m	"	2.280.000
	Cần đèn đơn CD-04 cao 2m, vưon 1,5m	"	1.500.000
	Cần đèn kép CK-04 cao 2m, vưon 1,5m	"	2.160.000
	Cần đèn đơn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m	"	1.080.000
	Cần đèn kép CK-06 cao 2m, vưon 1,5m	"	1.680.000
	Cần đèn đơn CD-04 cao 2m, vưon 2m	"	1.680.000
	Cần đèn kép CK-04 cao 2m, vưon 2m	"	2.400.000
13	Dây và cáp điện		
13.1	Dây và cáp điện CADIVI		
	- Dây đồng trần xoắn (TCVN-5064)		
	C-10	mét	34.860
	C-50	"	173.840
	- Dây đồng đơn cứng ruột đồng bọc PVC 300/500V		
	VC-0,50	mét	2.450
	VC-1,00	"	4.070
	- Dây đôi mềm ovan ruột đồng bọc PVC 300/500V		
	VCmo-2x1,0	mét	9.680
	VCmo-2x1,5	"	13.640
	VCmo-2x6,0	"	49.610
	- Dây đôi dẹt bọc ruột đồng PVC 0,6/1KV		
	VCmd-2x1,0	mét	8.430
	VCmd-2x1,5	"	12.000
	VCmd-2x2,5	"	19.460
	- Cáp điện hạ thế ruột đồng 0,6/1KV 1 lõi, cách điện PVC		
	CV-2.5	mét	10.180
	CV-10	"	37.460
	CV-50	"	169.310
	CV-240	"	850.730
	Cáp điện hạ thế - 0,6/1kV - 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC		
	CVV-1	mét	6.990
	CVV-6	"	26.550
	CVV-25	"	95.400
	CVV-50	"	176.740
	CVV-150	"	533.930
	- Cáp điện hạ thế ruột đồng 300/500V 2 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC		
	CVV-2x1.5	mét	20.040
	CVV-2x4	"	42.530
	CVV-2x10	"	94.840
	- Cáp điện hạ thế ruột đồng 0,6/1KV 2 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC		
	CVV-2x16	mét	147.040

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	CVV-2x25	"	213.190
	CVV-2x150	"	1.116.000
	CVV-2x185	"	1.389.150
	- Cáp điện hạ thế ruột đồng 300/500V 3 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC		
	CVV-3x1.5	mét	26.440
	CVV-3x2.5	"	39.150
	CVV-3x6	"	81.680
	- Cáp điện hạ thế ruột đồng 0,6/1KV 3 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC		
	CVV-3x16	mét	203.510
	CVV-3x50	"	548.330
	CVV-3x120	"	1.379.590
	- Cáp điện hạ thế ruột đồng 0,6/1KV 4 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC		
	CVV-4x16	"	261.230
	CVV-4x25	"	395.210
	CVV-4x50	"	722.480
	CVV-4x120	"	1.827.790
	CVV-4x185	"	2.716.430
	- Cáp trung thế treo 12/20(24)KV hoặc 12,7/22(24)KV ruột đồng, có chống thấm, cách điện, vỏ PVC	mét	
	CX1V/WBC 95-12/20(24) Kv	"	411.750
	CX1V/WBC 240-12/20(24) Kv	"	968.740
	- Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	mét	
	AV-16	"	7.330
	AV-35	"	13.450
	AV-120	"	42.000
	AV-500	"	166.800
	- Dây nhôm lõi thép		
	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét	17.640
	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	"	34.170
	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	"	85.070
	- Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	ống	20.420
	- Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	"	23.700
	- Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn	190.880
	- Ống luồn đàn hồi CAF-20	"	265.100
13.2	Dây và cáp điện Cadisun		
	- Cáp đồng trần (TCVN 5064; 6612)		
	C-2,5	kg	412.289
	C-6	"	410.689
	- Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC; 0.6/1kV; Cu/PVC		
	CV 1x16	mét	59.399
	CV 1x25	"	92.045
	CV 1x50	"	173.711
	CV 1x150	"	536.349

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện PVC, bọc vỏ PVC, 0.6/1kV; Cu/PVC/PVC		
	CVV 3x2.5+1x1.5	mét	46.672
	CVV 3x10+1x6	"	148.966
	CVV 3x16+1x10	"	227.435
	CVV 3x25+1x16	"	350.618
	- Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC; 0.6/1kV; Cu/XLPE/PVC		
	CXV 1x16	mét	61.923
	CXV 1x25	"	94.846
	CXV 1x50	"	176.968
	CXV 1x150	"	542.265
	- Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, 0.6/1kV; Cu/XLPE/PVC		
	CXV 3x2.5+1x1.5	mét	45.131
	CXV 3x10+1x6	"	149.173
	CXV 3x16+1x10	"	229.689
	CXV 3x25+1x16	"	352.198
	- Dây xúp dỉnh 250V; Cu/PVC		
	VCmD 2x0.5	mét	4.975
	VCmD 2x1	"	8.852
	VCmD 2x1.5	"	12.431
	VCmD 2x2.5	"	19.927
	- Dây tròn 2 ruột mềm; 300/500V; Cu/PVC/PVC		
	VCTF 2x1	mét	11.105
	VCTF 2x1.5	"	15.314
	VCTF 2x2.5	"	24.433
	VCTF 2x4	"	37.926
	- Cáp trung thế 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, không giáp, vỏ bọc PVC; 12.7/22(24) hoặc 12/20(24) kV;		
	CXV/CTS-W 1x35-24kV	mét	221.778
	CXV/CTS-W 1x50-24kV	"	274.171
	CXV/CTS-W 1x120-24kV	"	555.630
	CXV/CTS-W 1x150-24kV	"	666.508
	- Cáp trung thế 1 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng nhôm, vỏ bọc PVC; 12.7/22(24) hoặc 12/20(24) kV;		
	DATA/CTS-W 1x35-24kV	mét	265.446
	DATA/CTS-W 1x50-24kV	"	318.418
	DATA/CTS-W 1x120-24kV	"	612.217
	DATA/CTS-W 1x150-24kV	"	724.693
13.3	Dây và cáp điện Trần Phú		
	Dây đơn ruột đồng, cách điện PVC	mét	
	VCm 1x1,5	"	6.360
	VCm 1x2,5	"	10.330

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	VCm 1x4,0	"	15.850
	Dây dệt ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC	mét	
	VCm-D 2x1,5	"	13.550
	VCm-D 2x2,5	"	22.300
	VCm-D 2x4,0	"	33.500
	VCm-D 2x6,0	"	49.600
	Cáp đơn - Hạ thế ruột đồng, cách điện PVC	mét	
	CV-10	"	33.582
	CV-16	"	54.000
	CV-25	"	86.455
	CV-35	"	117.636
	Cáp 2 lõi - Hạ thế, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC	mét	
	CXV-(2x4)	"	32.273
	Cáp CVV-(2x6)	"	38.800
	CXV-(2x6)	"	48.182
	CXV-(2x10)	"	73.636
	CXV-(2x16)	"	113.636
	Cáp CVV-(2x25)	"	143.400
	Cáp CVV-(2x35)	"	197.500
	Cáp CVV-(2x50)	"	263.000
	Cáp CVV-(2x70)	"	367.600
	Cáp CVV-(2x95)	"	502.800
	Cáp CVV-(2x120)	"	654.800
	Cáp CVV-(2x150)	"	775.900
	Cáp CVV-(2x185)	"	965.800
	Cáp CVV-(2x240)	"	1.260.000
	Cáp CVV-(2x300)	"	1.580.000
	Cáp CVV-(2x400)	"	2.013.000
	Cáp (3+1) lõi - Hạ thế, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC		
	CXV-(3x10+1x6)	mét	127.273
	CXV-(3x16+1x10)	"	196.364
	CXV-(3x25+1x10)	"	281.636
	CXV-(3x25+1x16)	"	314.336
	CXV-(3x35+1x16)	"	408.073
	Cáp treo 4 lõi - Hạ thế ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC		
	CVV-(4x10)	mét	134.545
	CVV-(4x16)	"	209.091
	CVV-(4x25)	"	329.091
	CVV-(4x35)	"	436.364
	Cáp ngầm 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	mét	
	CXV/DSTA-(2x4)	"	42.727
	CXV/DSTA-(2x6)	"	56.364
	CXV/DSTA-(2x10)	"	81.818

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	CXV/DSTA-(2x16)	"	127.273
	Cáp ngầm (3+1) lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	mét	
	CXV/DSTA-(3x10mm ² +1x6)	"	141.818
	CXV/DSTA-(3x16mm ² +1x10)	"	204.545
	CXV/DSTA-(3x25mm ² +1x10)	"	305.455
	CXV/DSTA-(3x25mm ² +1x16)	"	314.545
	CXV/DSTA-(3x35mm ² +1x16)	"	416.364
	Cáp ngầm 4 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	mét	
	CXV/DSTA-(4x10)	"	149.091
	CXV/DSTA-(4x16)	"	217.273
	CXV/DSTA-(4x25)	"	347.273
	CXV/DSTA-(4x35)	"	472.727
14	Tủ điện hạ thế		
14.1	Tủ điện hạ thế Công ty cơ điện MES		
	Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tổn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/Korea		
	* Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm		
	Tủ PP hạ thế 500V - 75A, 2 lỗ ra (1x75A+1x50A)	tủ	17.152.370
	Tủ PP hạ thế 500V - 100A, 2 lỗ ra 1x75A	"	17.643.967
	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 2 lỗ ra (1x150A+1x100A)	"	21.499.618
	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lỗ ra (1x150A+1x100A)	"	21.954.208
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra (1x250A+1x200A)	"	29.035.121
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lỗ ra (1x100A+2x200A)	"	29.010.784
	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 3 lỗ ra (2x100A+1x200A)	"	27.957.852
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra 3x250A	"	31.858.473
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra 3x150A	"	30.861.760
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lỗ ra 2x250A	"	29.931.403
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra (2x250A+1x150A)	"	34.687.566
	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra (2x200A+1x100A)	"	30.772.907
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lỗ ra (2x200A+1x250A)	"	39.649.164
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 2 lỗ ra 250A	"	35.951.150
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 4 lỗ ra 150A	"	39.571.179
	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lỗ ra (2x300A+1x200A)	"	41.452.166
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra (2x300A+1x150A)	"	46.897.263
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra 250A	"	38.958.548
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra (1x200A+2x250A)	"	40.250.476
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra (2x300A+1x200A)	"	45.683.874
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra 200A	"	42.560.515
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lỗ ra 300A	"	43.132.216
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lỗ ra 400A	"	44.242.067

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lỗ ra (2x200A+2x150A)	"	41.798.158
	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lỗ ra (2x200A+2x300A)	"	49.271.801
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 4 lỗ ra (1x300A+3x250A)	"	53.774.101
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 4 lỗ ra 250A	"	47.262.885
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 6 lỗ ra (1x400A+2x300A+3x200A)	"	66.827.379
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 3 lỗ ra 300A	"	55.493.177
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 4 lỗ ra (1x300A+3x250A)	"	51.554.065
	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 5 lỗ ra (2x250A+3x200A)	"	51.274.641
	Tủ PP hạ thế 500V - 1000A, 5 lỗ ra (1x200A+4x250A)	"	70.316.306
	Tủ PP hạ thế 500V - 1000A, 4 lỗ ra (2x300A+2x400A)	"	82.706.979
	Tủ PP hạ thế 500V - 1000A, 6 lỗ ra (1x400A+2x300A+3x200A)	"	85.367.016
	(Giá Tủ trong nhà bằng giá Tủ ngoài trời cùng loại cộng thêm 600.000 đồng/tủ)		
	* Tủ công tơ, tôn dày 2mm, ngoài trời, 2 lớp cánh, 2 mặt công tơ, có đế	cái	
	Tủ 8 công tơ	"	15.063.434
	Tủ 16 công tơ	"	23.393.793
	Tủ 24 công tơ	"	30.562.797
	* Tủ công tơ, tôn dày 2mm, ngoài trời, 2 lớp cánh, 1 mặt công tơ, có đế	cái	
	Tủ 4 công tơ	"	10.606.193
	Tủ 8 công tơ	"	14.598.592
	Tủ 16 công tơ	"	18.340.897
	Tủ 24 công tơ	"	22.771.403
	* Tủ công tơ, tôn dày 1,5mm, trong nhà, 1 lớp cánh, không có đế	cái	
	Tủ 4 công tơ	"	8.128.233
	Tủ 8 công tơ	"	11.651.491
	Tủ 12 công tơ	"	15.525.702
	Tủ 16 công tơ	"	20.511.827
	Hộp che tủ trung thế 24kV RMU 3.1 KT 1550x1500x900x2mm	cái	13.562.250
	Hộp che tủ trung thế 24kV RMU 4.1 KT 2300x1550x1000x2mm	"	22.603.750
	Hộp che máy biến áp cho trạm đến 400kVA, 24kV, Sứ Plug In	"	10.849.800
14.2	Phụ kiện thiết bị điện		
	- Xà kép 0,6m thép L63 x 63	cái	246.000
	- Xà đơn 0,6m thép L63 x 63	"	192.000
	- Xà kép 1,2m thép L63 x 63	"	411.000
	- Xà đơn 1,2m thép L63 x 63	"	311.000

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
14.3	Cột, xà thép mã kẽm nhúng nóng	kg	30.000
15	Điều hòa nhiệt độ		
15.1	Điều hoà nhiệt độ LG		
	Loại treo tường 2 cục 1 chiều Inverter		
	V 10 ENW1, công suất 9.000 BTU	cái	6.409.091
	V 13 ENS1, công suất 12.000 BTU	"	7.318.182
	V 18 ENF1, công suất 18.000 BTU	"	11.727.273
	Loại treo tường 2 cục 2 chiều Inverter		
	B 10 END, công suất 9.000 BTU	cái	8.000.000
	B 13 END, công suất 12.000 BTU	"	9.181.818
	B 18 END, công suất 18.000 BTU	"	14.818.182
	Loại âm trần 1 chiều		
	Công suất 18.000 BTU	cái	19.272.727
	Công suất 24.000 BTU	"	21.818.182
	Công suất 30.000 BTU	"	26.090.909
15.2	Điều hòa Panasonic		
	Loại Inverter 2 chiều		
	YZ9WKH-8, công suất 9.000 BTU	cái	10.409.091
	YZ12WKH-8, công suất 12.000 BTU	"	12.272.727
	YZ18WKH-8, công suất 18.000 BTU	"	18.954.545
	Loại Inverter 1 chiều		
	XPU9XKH-8, công suất 9.000 BTU	cái	8.272.727
	XPU12XKH-8, công suất 12.000 BTU	"	10.090.909
	XPU18XKH-8, công suất 18.000 BTU	"	16.090.909
	XPU24XKH-8, công suất 24.000 BTU	"	21.954.545
	Loại âm trần 1 chiều Inverter		
	S-1821PU3H 1 pha, công suất 18.000 BTU	cái	23.636.364
	S-2430PU3H 1 pha, công suất 24.000 BTU	"	30.363.636
	Loại âm trần 1 chiều		
	S-18PU1H5, công suất 18.000 BTU	cái	19.727.273
	S-30PU1H5, công suất 30.000 BTU	"	29.000.000
	Loại tủ đứng 1 chiều		
	CU/CS-C18FFH, công suất 18.000 BTU	cái	18.454.545
	CU/CS-C28FFH, công suất 28.000 BTU	"	26.545.455
	CU/CS-C45FFH, công suất 45.000 BTU	"	35.000.000
	Loại tủ đứng 2 chiều		
	CU/CS-E28NFQ, công suất 28.000 BTU	cái	30.909.091
16	Quạt điện		
	Quạt treo tường		
	QTT-300EĐ Điện cơ Thông Nhất	cái	327.273
	QTT-300EĐ 2 dây Điện cơ Thông Nhất	"	363.636
	QTT-400XHD có điều khiển Điện cơ Thông Nhất	"	509.091
	QTT-V2D 2 dây giạt Điện cơ 91	"	345.455

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	ĐKA, sải cánh 400, 48w có điều khiển Điện cơ 91	"	509.091
	Quạt treo tường công nghiệp		
	QTT-500 Điện cơ Thông Nhất	cái	1.054.545
	QTT-650 Điện cơ Thông Nhất	"	1.245.455
	QTT-750 Điện cơ Thông Nhất	"	1.272.727
	QTT-500 cánh nhôm Điện cơ 91	"	990.909
	Quạt cây công nghiệp		
	QĐ-500 Điện cơ Thông Nhất	cái	1.172.727
	QĐ-650 Điện cơ Thông Nhất	"	1.400.000
	QĐ-750 Điện cơ Thông Nhất	"	1.454.545
	QĐ-650 Điện cơ 91	"	1.309.091
	QĐ-750 Điện cơ 91	"	1.363.636
	Quạt thông gió gắn tường		
	QTG-150PN Điện cơ Thông Nhất	cái	272.727
	QTG-250PN Điện cơ Thông Nhất	"	309.091
	Quạt trần		
	1400N Điện cơ Thông Nhất	cái	781.818
	1400S Điện cơ Thông Nhất	"	700.000
	1400X Điện cơ Thông Nhất	"	904.545
	QT-1400 cánh sắt, hộp số 3 tốc độ Điện cơ 91	"	672.727
	QT-1400 cánh sắt, không hộp số Điện cơ 91	"	636.364
	QT-1400 cánh sắt/nhôm, điều khiển từ xa Điện cơ 91	"	800.000
	QT-1400 cánh nhôm, hộp số Điện cơ 91	"	727.273
	QT-1400 cánh nhôm, không hộp số Điện cơ 91	"	600.000
	QT-1500, 5 cánh nhựa, điều khiển từ xa Điện cơ 91	"	1.809.091
	Quạt đảo trần		
	400ĐB hộp số Điện cơ Thông Nhất	cái	418.182
	400ĐB không hộp số, dây 25cm Điện cơ Thông Nhất	"	400.000
	400XĐB có điều khiển Điện cơ Thông Nhất	"	518.182
	QĐT-400 sải cánh 400, 46w Điện cơ 91	"	409.091
	QĐT-400 sải cánh 400, 46w, điều khiển từ xa Điện cơ 91	"	481.818
	QĐT-450 sải cánh 450, 58w, điều khiển từ xa Điện cơ 91	"	518.182
	QĐT-450 sải cánh 450, 55w, Điện cơ 91	"	427.273
17	Cột đèn chiếu sáng		
17.1	Cột điện chiếu sáng Hapulico		
	Cột bát giác, tròn côn 6m - 078 - 3mm	cột	3.900.000
	Cột bát giác, tròn côn 7m - 078 - 3mm	"	4.600.000
	Cột bát giác, tròn côn 8m - 078 - 3mm	"	5.250.000
	Cột bát giác, tròn côn 8m - 078 - 3,5mm	"	5.900.000
	Cột bát giác, tròn côn 9m - 078 - 3,5mm	"	6.720.000
	Cột bát giác, tròn côn 10m - 078 - 3,5mm	"	7.500.000
	Cột bát giác, tròn côn 10m - 078 - 4mm	"	8.400.000
	Cột bát giác, tròn côn 11m - 078 - 4mm	"	9.400.000

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	Cột đa giác 12m - 0157-5mm	"	11.720.000
	Cột đa giác 14m - 0133-4mm	"	23.880.000
	Cột đa giác 14m - 0133-5mm	"	27.000.000
	Cột đa giác 17m - 0157-5mm	"	36.800.000
	Cột bát giác liên căn đơn 7m	"	3.984.000
	Cột bát giác liên căn đơn 8m	"	5.133.600
	Cột bát giác liên căn đơn 9m	"	5.868.000
	Cột bát giác liên căn đơn 10m	"	7.400.000
	Cột + căn cánh buồm 13m	bộ	17.000.000
	Cột đa giác mạ kẽm + Giàn nâng hạ cao 25m	cột	250.000.000
	Căn đèn đơn CD-03 cao 2m, vưon 1,5m	căn	1.560.000
	Căn đèn kép CK-03 cao 2m, vưon 1,5m	"	2.280.000
	Căn đèn đơn CD-04 cao 2m, vưon 1,5m	"	1.500.000
	Căn đèn kép CK-04 cao 2m, vưon 1,5m	"	2.160.000
	Căn đèn đơn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m	"	1.080.000
	Căn đèn kép CK-06 cao 2m, vưon 1,5m	"	1.680.000
	Căn đèn đơn CD-04 cao 2m, vưon 2m	"	1.680.000
	Căn đèn kép CK-04 cao 2m, vưon 2m	"	2.400.000
18	Một số thiết bị phòng cháy, chữa cháy		
18.1	Trung tâm báo cháy thông thường Hochiki 2 kênh (không ắc quy)	bộ	5.277.400
18.2	Trung tâm báo cháy thông thường Hochiki 4 kênh (không ắc quy)	"	6.674.700
18.3	Trung tâm báo cháy thông thường Hochiki 8 kênh (không ắc quy)	"	6.912.300
18.4	Trung tâm báo cháy 1 loop 256 địa chỉ	"	18.536.000
18.5	Trung tâm báo cháy 2 loop 512 địa chỉ	"	19.020.000
18.6	Trung tâm báo cháy 3 loop 768 địa chỉ	"	21.192.000
18.7	Trung tâm báo cháy 4 loop 1024 địa chỉ	"	21.736.000
18.8	Trung tâm báo cháy 5 loop 1280 địa chỉ	"	24.725.000
18.9	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 5 kênh	"	2.700.000
18.10	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 10 kênh	"	3.900.000
18.11	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 20 kênh	"	6.270.000
18.12	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 30 kênh	"	8.350.000
18.13	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 40 kênh	"	10.450.000
18.14	Trung tâm báo cháy bao gồm Acquy YF1 50 kênh	"	13.580.000
18.15	Bình chữa cháy VN MFZL1	bình	160.000
18.16	Bình chữa cháy VN MFZL2	"	180.000
18.17	Bình chữa cháy VN MFZ4	"	220.000
18.18	Bình chữa cháy VN MFZ8	"	295.000
18.19	Bình chữa cháy VN MFTZ35	"	1.800.000
18.20	Bình khí CO2 3kg	"	345.000
18.21	Bình khí CO2 5kg	"	525.000

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
18.22	Xe đẩy CO2 24kg	"	3.500.000
18.23	Bình khí CO2 TQ MT5	"	585.000
18.24	Bình tự động 6kg TQ XZFTB6 (hình câu treo)	"	450.000
18.25	Bình tự động 6kg TQ XZFTBL6 - ABC	"	460.000
18.26	Bình tự động 8kg TQ XZFTB8	"	470.000
18.27	Bình tự động 8kg TQ XZFTBL8	"	490.000
18.28	Bình xe đẩy bột khí TQ BC MFTZ35	"	1.800.000
18.29	Bình xe đẩy bột khí TQ ABC MFTZL35	"	1.900.000
18.30	Bình cứu hỏa bột TQ MFZ8 BC	"	290.000
18.31	Bình cứu hỏa bột TQ MFZL8 ABC	"	315.000
18.32	Giá treo bình cứu hỏa đôi	cái	220.000
18.33	Giá treo bình cứu hỏa ba	"	250.000
18.34	Kệ đựng 1 bình chữa cháy	"	150.000
18.35	Kệ đựng 2 bình chữa cháy	"	175.000
18.36	Kệ đựng 3 bình chữa cháy	"	215.000
18.37	Đầu dò khói quang địa chỉ	"	520.000
18.38	Đầu dò nhiệt gia tăng địa chỉ	"	464.000
18.39	Đầu dò nhiệt cố định 70 độ C địa chỉ	"	464.000
18.40	Nút ấn khẩn tròn lắp chìm địa chỉ	"	464.000
18.41	Đầu dò khói quang 24VDC	"	170.000
18.42	Đầu dò khói quang 24VDC dùng tủ Network	"	218.000
18.43	Đầu dò nhiệt gia tăng	"	70.000
18.44	Đầu dò nhiệt cố định 70 độ C	"	75.000
18.45	Đầu dò khói nhiệt kết hợp 24VDC	"	275.000
18.46	Nút ấn khẩn tròn lắp chìm	"	95.000
18.47	Còi báo cháy 12/24VDC	"	110.000
18.48	Chuông báo cháy 24VDC 6" 90dB	"	170.000
18.49	Chuông báo cháy 12VDC 6" 90dB	"	190.000
18.50	Đèn báo cháy 24VDC	"	60.000
18.51	Nút ấn vuông bề kính	"	84.000
18.52	Đèn chớp báo cháy 12/24VDC	"	60.000
18.53	Đèn thoát hiểm EXIT	"	130.000
18.54	Đèn Exit hai mặt có chỉ dẫn TQ	"	220.000
18.55	Đèn chiếu sáng sự cố KT2200EL	"	230.000
18.56	Đèn báo sự cố HW - 118 AC Led	"	300.000
18.57	Đèn sự cố Orenna	"	330.000
18.58	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D65 10 bar 5,2kg	cuộn	410.000
18.59	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D65 13 bar 6,2kg	"	450.000
18.60	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D50 13 bar 5,0kg	"	345.000
18.61	Vòi chữa cháy TQ có khớp nối D50 10 bar 3,7kg	"	310.000
18.62	Vòi chữa cháy công nghệ Đức 30m D50 13 bar 9kg	"	750.000
18.63	Vòi chữa cháy công nghệ Đức 30m D65 13 bar 11kg	"	1.000.000
18.64	Vòi chữa cháy tiêu chuẩn Hàn Quốc D50 13 bar - 20m	"	640.000

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
18.65	Vòi chữa cháy tiêu chuẩn Hàn Quốc D65 13 bar - 20m	"	740.000
18.66	Vòi chữa cháy tiêu chuẩn Hàn Quốc D50 13 bar - 30m	"	880.000
18.67	Vòi chữa cháy tiêu chuẩn Hàn Quốc D65 13 bar - 30m	"	986.000
18.68	Tủ đựng vòi 400x600x200	cái	165.000
18.69	Tủ đựng vòi 450x650x200	"	200.000
18.70	Tủ đựng vòi 500x700x220	"	320.000
18.71	Hộp đựng bình 400x500x180	"	250.000
18.72	Hộp đựng bình 500x600x180	"	310.000
18.73	Lăng phun D65	"	106.500
18.74	Lăng phun D50	"	97.000
18.75	Khớp nối đồng DN65	"	81.000
18.76	Khớp nối đồng DN50	"	67.000
18.77	Trụ cứu hỏa 2 cửa D65	trụ	1.800.000
18.78	Trụ cứu hỏa 3 cửa D66	"	1.900.000
18.79	Trụ cứu hỏa TCVN: 6379-1998	"	7.370.000
18.80	Họng tiếp nước 1 cửa DN65	cái	583.000
18.81	Họng tiếp nước 2 cửa DN65	"	837.000
18.82	Họng tiếp nước 4 cửa DN65	"	7.155.000
18.83	Đầu phun chữa cháy Sprinkler hợp kim kẽm	"	15.000
18.84	Đầu phun chữa cháy Sprinkler hợp kim đồng	"	25.000
18.85	Đầu phun chữa cháy Sprinkler âm tường ZSTWB	"	80.000
18.86	Van góc D65 (đã bao gồm ren trong)	"	250.000
18.87	Van góc D50 (đã bao gồm ren trong)	"	200.000
18.88	Tiêu lệnh PCCC 2 tấm	bộ	60.000
18.89	Tiêu lệnh PCCC 4 tấm	"	70.000
18.90	Cắm lửa + cắm thuốc	"	32.000
18.91	Máy bơm phòng cháy chữa cháy PENTAX liên doanh		
	CM32-160B; 3 HP/2,2 KW; Q(6-24m ³ /h); H(28,5-14,8m)	cái	4.400.000
	CM40-160B; 4 HP/3,0 KW; Q(9-36m ³ /h); H(30,1-21,0m)	"	5.500.000
	CM40-160B; 5,5 HP/4,0 KW; Q(9-39m ³ /h); H(35,6-25,4m)	"	6.700.000
	CM40-200B; 7,5 HP/5,5 KW; Q(9-39m ³ /h); H(47,0-33,4m)	"	8.800.000
	CM40-200A; 10 HP/7,5 KW; Q(9-42m ³ /h); H(57,8-43,9m)	"	10.300.000
	CM40-250B; 15 HP/11,0 KW; Q(9-42m ³ /h); H(74,6-	"	14.950.000
	CM40-250A; 20 HP/15,0 KW; Q(9-42m ³ /h); H(90,4-	"	15.900.000
	CM50-160B; 7,5 HP/15,0 KW; Q(21-78m ³ /h); H(30,5-16,8m)	"	8.900.000
	CM50-160A; 10 HP/7,5 KW; Q(21-78m ³ /h); H(37,0-	"	10.600.000
	CM50-200B; 15 HP/11,0 KW; Q(24-72m ³ /h); H(51,0-32,0m)	"	15.000.000
	CM50-250C; 20 HP/15,0 KW; Q(27-78m ³ /h); H(70,8-50,5m)	"	16.500.000

Số TT	Tên vật liệu - Quy cách - Xuất xứ	Đơn vị tính	Giá vật liệu trước thuế VAT
	CM50-250B; 25 HP/18,5 KW; Q(27-78m ³ /h); H(78,0-58,3m)	"	17.500.000
	CM50-250A; 30 HP/22,5 KW; Q(27-78m ³ /h); H(85,5-47,7m)	"	19.500.000
19	Thiết bị phục vụ ngành đường sắt		
19.1	Công ty CP đá Hoàng Mai		
	Đá dăm 2,5x5	m3	190.000
	Tà vệt BT dự ứng lực TN1	thanh	635.000

Handwritten signature

Red circular stamp